

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ HÒA

**CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI NĂNG LỰC
CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ
TỈNH YÊN BÁI HIỆN NAY**

LUẬN VĂN THẠC SĨ CHÍNH TRỊ HỌC

Hà Nội-2016

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THỊ HÒA

**CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI NĂNG LỰC
CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ
TỈNH YÊN BÁI HIỆN NAY**

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Chính trị học

Mã số: 60 31 02 01

Người hướng dẫn khoa học: TS. Phạm Quốc Thành

Hà Nội-2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện. Các số liệu, kết quả phân tích trong luận văn là hoàn toàn trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào trước đây

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2016

Tác giả

Nguyễn Thị Hòa

LỜI CẢM ƠN

Luận văn thạc sĩ chuyên ngành chính trị học với đề tài “Các yếu tố tác động tới năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái hiện nay” là kết quả của quá trình cố gắng không ngừng của bản thân và được sự giúp đỡ, động viên khích lệ của các thầy cô, bạn bè và người thân. Qua trang viết này tác giả xin gửi lời cảm ơn tới những người đã giúp đỡ tôi trong thời gian học tập - nghiên cứu khoa học vừa qua.

Tôi xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đối với thầy giáo TS. Phạm Quốc Thành đã trực tiếp tận tình hướng dẫn cũng như cung cấp tài liệu thông tin khoa học cần thiết cho luận văn này.

Tác giả luận văn cũng xin chân thành cảm ơn Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước mã số KHCN-TB.15X/13-18 đã hỗ trợ hoàn thành luận văn.

Chân thành cảm ơn!

Tác giả

Nguyễn Thị Hòa

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN- THỰC TIỄN VỀ NĂNG LỰC CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ	14
1.1. Hệ thống chính trị và hệ thống chính trị cấp cơ sở.....	14
1.1.1. Khái niệm hệ thống chính trị	14
1.1.2. Khái niệm hệ thống chính trị cấp cơ sở	17
1.1.3. Đặc điểm hệ thống chính trị cấp cơ sở	19
1.2.Năng lực của hệ thống chính trị và năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở.....	23
1.2.1. Khái niệm năng lực của hệ thống chính trị và năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở.....	23
1.2.2. Đặc điểm năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở.....	27
Chương 2. NĂNG LỰC CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ TỈNH YÊN BÁI VÀ NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG	33
2.1.Năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái.....	33
2.1.1. Cơ sở xác định năng lực để xác định năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái	33
2.1.2. Nội dung về năng lực.....	46
2.2. Những nhân tố tác động khách quan và chủ quan	51
2.2.1. Nhân tố chủ quan	51
2.2.2. Nhân tố khách quan	66
2.3. Một số nhận xét	82
KẾT LUẬN	86
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	88

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Một là, trong mọi xã hội có giai cấp, quyền lực của chủ thể cầm quyền được thực hiện bằng một hệ thống thiết chế và tổ chức chính trị nhất định, đó là hệ thống chính trị.

Hai là, hệ thống chính trị (HTCT) là một chỉnh thể các tổ chức chính trị trong xã hội bao gồm các đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp được liên kết với nhau trong một hệ thống tổ chức nhằm tác động vào các quá trình của đời sống xã hội, để củng cố, duy trì và phát triển chế độ đương thời phù hợp với lợi ích của chủ thể giai cấp cầm quyền.

Ba là, ở Việt Nam, đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn là nơi diễn ra các hoạt động của xã hội. HTCT ở cơ sở này đảm nhiệm vai trò tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Chính vì vậy, năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở có vai trò hết sức quan trọng, quyết định sự thành bại của mọi đường lối chủ trương, chính sách, pháp luật. Đây cũng là lí do mà trong nhiều năm qua nước ta luôn tiến hành đổi mới hệ thống chính trị nhằm thực hiện và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, tạo động lực cho đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giữ vững ổn định đất nước.

Bốn là, trong hệ thống quản lý 4 cấp ở nước ta, cấp xã, phường, thị trấn là cấp thấp nhất, cũng là địa bàn mà khu vực nông thôn chiếm đa số, có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng, gắn liền nông nghiệp, nông thôn với nông dân. Trong quá trình đổi mới vừa qua, nông thôn và hệ thống chính trị ở nông thôn đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đồng thời cũng phát sinh nhiều vấn đề phức tạp, đặc biệt là tại các tỉnh miền núi. Nông thôn tỉnh Yên Bái cũng nằm trong tình hình chung đó.

Năm là, thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 8-4-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc triển khai, quán triệt Nghị quyết số 17- NQ/TW của

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về “Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn” (Nghị quyết Trung ương 5), Đảng bộ các tỉnh Yên Bái đã nghiêm túc thực hiện triển khai học tập, quán triệt, xây dựng kế hoạch, chương trình hành động nhằm đưa Nghị quyết vào cuộc sống.

Sáu là, năng lực của HTCT cơ sở tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế như: sự phân công, phân nhiệm và phối hợp giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội còn chông chéo lên nhau; năng lực và trình độ của cán bộ cơ sở, nhất là cơ sở nông thôn còn thấp. Tình trạng quan liêu, tham nhũng, mất đoàn kết nội bộ vẫn còn xảy ra ở một số nơi... Chính bởi những lý do này mà hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cơ ở ở tỉnh Yên Bái chưa đạt được kết quả cao.

Từ đó ta có thể thấy rằng, năng lực, hiệu quả hoạt động của HTCT ở cơ sở vừa có vai trò chủ chốt trong mọi đường lối chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; cũng như tiếp thu ý kiến, nguyện vọng của quần chúng nhân dân và là nơi chuyển tiếp những yêu cầu đó tới các cơ quan ban ngành, đoàn thể có trách nhiệm. Chính vì những lý do trên, tôi đã chọn vấn đề: *“Các yếu tố tác động tới năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái hiện nay”* làm đề tài luận văn thạc sĩ cho mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Hệ thống chính trị nói chung và hệ thống chính trị cấp cơ sở nói riêng đóng một vị trí, vai trò và chức năng quan trọng trong đời sống xã hội. Do đó, đã có rất nhiều học giả với nhiều công trình nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau, cả ở tầm vi mô cũng như vĩ mô, nhưng tựu chung lại thì các tác giả đã đóng góp rất lớn cho công cuộc hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta. Trong số các công trình đó, có thể kể tới như:

Một là, nhóm các công trình tiêu biểu nghiên cứu về hệ thống chính trị nói chung

Hệ thống chính trị là một trong những đối tượng nghiên cứu được nhiều học giả trên khắp thế giới quan tâm. Dưới lăng kính khoa học của mỗi người, khái niệm này lại được luận giải theo nhiều chiều cạnh khác nhau, tạo nên một thế giới đủ màu sắc về hệ thống chính trị, trong đó, tiêu biểu là các tác giả sau:

Thứ nhất, các tác giả và công trình nghiên cứu lý thuyết về hệ thống chính trị. Phương Tây là cái nôi cho sự ra đời và phát triển của khoa học chính trị. Từ giữa thế kỉ XIX, cơ sở lý luận cho môn khoa học này đã được đánh dấu mốc bởi vai trò đặc biệt của C.Mác, F.Ăngghen, V.I.Lenin và Max Weber.

C.Mác (1818-1883) và F.Ăngghen (1820-1895) là cha đẻ của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Hai triết gia vĩ đại này đã để lại cho nhân loại một học thuyết đồ sộ về một loạt những vấn đề lý luận rộng lớn, trong số đó có những nguyên lý cơ bản có giá trị làm cơ sở về mặt lý luận và phương pháp luận cho việc nghiên cứu hệ thống chính trị. Những công trình kiệt xuất của hai ông đề cập tới vấn đề này đó là: Tuyên ngôn của Đảng cộng sản, Chống Duy – rinh, Tư bản, Sự thống trị của Anh ở Ấn Độ, Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước... Theo học thuyết Mác: “Chế độ chính trị là nhà nước”, điều đó chứng tỏ nhà nước là nhân tố quan trọng nhất của hệ thống chính trị. Vì vậy, để hiểu hệ thống chính trị cần phải hiểu quan điểm của Mác, Ăngghen về nhà nước. Các ông cho rằng nhà nước ra đời bởi ba nhân tố quyết định sau đây: sự thay đổi trong phân công lao động; sự xuất hiện của giai cấp, sự thống trị về chính trị. Đây không phải là ba nhân tố riêng rẽ. Chúng xuất hiện đồng thời và tác động đồng thời đối với sự ra đời của nhà nước. Nhưng dù nguồn gốc của nhà nước là như thế nào đi chăng nữa thì điều cốt yếu và quan trọng nhất cần nắm được là nó xuất hiện như là

kết quả tất yếu và khách quan của sự phân chia xã hội thành giai cấp và như là cơ quan thống trị của giai cấp bóc lột.

V.I. Lênin (1870-1924) là nhà tư tưởng vĩ đại, nhà lý luận chính trị kiệt xuất, lãnh tụ lỗi lạc của giai cấp công nhân và nhân dân lao động toàn thế giới; người sáng lập Nhà nước Xôviết - Nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới và lãnh đạo nhân dân Liên Xô bắt tay vào xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực; người bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Theo Lênin, chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia trong việc giành, giữ và sử dụng quyền lực chính trị mà tập trung ở quyền lực nhà nước. Quan điểm này của ông được đề cập trong các công trình tiêu biểu như: Nhà nước và cách mạng, Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga, Những nhiệm vụ của chính quyền Xôviết, Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản, Làm gì...

Max Weber (1864-1920), ông là nhà xã hội học đồng thời là nhà kinh tế chính trị học nổi tiếng người Đức. Trong số những tác phẩm kinh điển mà ông để lại cho nhân loại không thể không nhắc tới *Đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản* (1905). Trong tác phẩm này, ông đã luận giải một số vấn đề liên quan tới quyền lực và chính trị. Theo Weber, quyền lực có thể tự hợp pháp hóa theo cách lý trí – hợp pháp, theo cách truyền thống hoặc theo phép màu. Sự hợp pháp hóa lý trí – hợp pháp của quyền lực tương đương với quyền hành chính, một quyền lực phi cá nhân (khách quan) dựa trên niềm tin về tính hợp thức của các qui tắc và các chức năng (ví dụ như thừa kế). Về quyền lực màu nhiệm, nó có dạng tương tự trường hợp quyền lực khách quan (cá nhân) và tính hợp pháp của nó dựa trên việc công nhận nó cho một cá nhân nhất định. Những luận giải này của ông có giá trị hữu ích đối với việc nghiên cứu về hệ thống chính trị.

Herbert Senper (1820-1903) – nhà xã hội học chính trị người Anh. Theo ông, tương tự như mọi hiện tượng tự nhiên, hữu cơ và vô cơ, xã hội vận động

và phát triển theo quy luật. Nó cũng giống như cơ thể sống, xã hội có hàng loạt các nhu cầu tồn tại đòi hỏi phải xuất hiện các cơ quan hoạt động theo nguyên tắc chuyên môn hóa để đáp ứng các nhu cầu cơ thể xã hội. Ngoài ra, trong xã hội đó, mối quan hệ giữa các thành viên là điều vô cùng cần thiết, đó là mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Sự tự do thực sự của mỗi cá nhân trong một cộng đồng phải được xây dựng trên nền tảng bảo vệ những quyền tự do cá nhân của mỗi con người, mà việc bảo đảm những quyền đó chính là chức năng của hệ thống chính trị thông qua các chính sách.

Emile Durkheim (1858-1917) – cha đẻ ngành xã hội học người Pháp, người đặt nền móng xây dựng chủ nghĩa chức năng (functionalism) và chủ nghĩa cơ cấu (structuralism). Ông là người đưa ra nhận định rằng chủ nghĩa xã hội là cách thức tổ chức tốt hơn đời sống tập thể, ở đó, nó đưa con người ta hòa mình vào cùng với xã hội. Durkheim hiểu khá rõ về chủ nghĩa xã hội qua những tác gia đã khai sinh ra nó, như Saint-Simon, Schaeffle, và Karl Marx- nhà tư tưởng mà một người bạn Phần Lan, tên Neiglick, đã khuyên ông đọc khi ông ở Leipzig. Trong suốt cuộc đời mình, Durkheim không hào hứng với việc gắn mình vào chủ nghĩa xã hội, vì ông thấy mình không phù hợp với một số đặc điểm của phong trào này: tính bạo lực, tính giai cấp mà chủ yếu là của giai cấp công nhân, cùng với giọng điệu chính trị của nó. Durkheim là người chống đối mạnh mẽ mọi hình thức chiến tranh, dù là đấu tranh giai cấp hay chiến tranh giữa các quốc gia.

Ngoài ra, cơ sở lý thuyết của ngành khoa học chính trị hiện đại còn được dựa trên kết quả nghiên cứu của một số học giả khác như: Thorstein Veblen (1857-1929) là nhà kinh tế học và xã hội học người Mỹ gốc Na Uy. Ông giải thích về nguồn gốc của quyền lực và mâu thuẫn là do mối quan hệ giữa các phần tử trong xã hội. Trong một hệ thống xã hội – một tập hợp các tổ chức của những phần tử, trong đó các phần tử này duy trì mối liên hệ và sự tương tác trong môi trường xung quanh chúng; Ralf Dahrendorf (1929-2009)

là nhà xã hội học và chính trị gia người Đức, các công trình nghiên cứu của ông đề cập đến yếu tố quyền lực – phạm trù trung tâm của khoa học chính trị. Ông cho rằng, vấn đề cơ bản của quyền lực là sự tranh giành quyền lực nhằm sự dụng nó theo mục đích của cá nhân. Tuy nhiên, quyền lực đó cũng góp phần vào việc thiết lập và duy trì chuẩn mực cho xã hội; Talcott Parsons (1902-1979) – nhà xã hội học người Mỹ, giáo sư của Đại học Harvard từ năm 1927 đến năm 1973, ông đã đưa ra nhiều luận giải về xã hội học chính trị dựa trên nguyên lý cấu tạo nên cấu trúc xã hội, gồm có: Văn hóa - ý tưởng, và chuẩn mực được chia sẻ; Nhân cách - khí chất, thiên hướng, suy nghĩ, cảm xúc, những cái tạo nên động cơ cho hành động con người và hệ thống xã hội - quan hệ giữa các cá nhân;...

Thứ hai, các công trình nghiên cứu về hệ thống chính trị nói chung, tiêu biểu là công trình: *Political Parties and Political Systems: The Concept of Linkage Revisited* (2005) của tác giả Andrea Rómmele, David M. Farrell và Piero Ignazi đã cung cấp nội dung liên quan về đảng chính trị, mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội; công trình *The Civic Culture* (Văn hóa công dân) (1963) của hai tác giả người Mỹ là Gabriel A. Almond và Sidney Verba. Các học giả đã luận giải về khái niệm văn hóa chính trị, nêu lên tầm quan trọng cũng như ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu văn hóa chính trị. Công trình này được đánh giá là một trong số những tác phẩm có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc nghiên cứu văn hóa trong nền khoa học chính trị hiện đại của phương Tây; công trình *Political System* (1999) của I.N.Tewary, nghiên cứu cách thức hoạt động và vai trò của các thể chế chính trị ở cấp dưới Trung ương. Đây là cách tiếp cận khá gần với hướng nghiên cứu về hệ thống chính trị cơ sở. Ngoài ra, còn hàng loạt các công trình có ý nghĩa khác như: *Making Democracy Work* (Tạo dựng nền dân chủ) của Research D. Putman (1993); *The Civic Culture Revisited* (Văn hóa công dân: xem xét lại) của Gabriel A. Almond và Sidney Verba (1980); *Politische Kultur in Deutschland*

(Văn hóa chính trị ở Đức của Berg-Schlosser và D. Schliesser (1987)... Từ đây, có thể thấy rằng, qua những công trình nghiên cứu kể trên, các học giả đã nhìn nhận, đánh giá hệ thống chính trị là một chỉnh thể hoàn chỉnh, qua đó, các nhà khoa học đã tìm cách khái quát bản chất, đặc trưng, cấu trúc, nguyên tắc vận hành, nguồn gốc ra đời của hệ thống chính trị, văn hóa chính trị...

Thứ ba, các công trình nghiên cứu về hệ thống chính trị đặc trưng ở từng quốc gia, khu vực.

Có thể nói rằng, đây là hướng nghiên cứu có sự phát triển mạnh nhất về hệ thống chính trị trong giới nghiên cứu quốc tế. Ở đây, các nhà khoa học nghiên cứu trọng tâm vào hệ thống chính trị của từng nước, từng khu vực (nhất là những quốc gia có tầm ảnh hưởng lớn trên trường quốc tế). Những công trình tiêu biểu phải kể tới đó là: The British Political System (1955) của André Mathiot tập trung phân tích về hệ thống chính trị nước Anh; The Changing French Political System (2000) của Robert Elgie phân tích về hệ thống chính trị nước Pháp; Democracy's Moment: Reforming the American Political System for the 21st Century (2002) của Ronald Hayduk, Kevin Mattson, phân tích về hệ thống chính trị nước Mỹ; Political Systems of East Asia: China, Korea, and Japan (2012) do Louis D. Hayes chủ biên. Công trình này nghiên cứu về hệ thống chính trị tại ba nước lớn nhất khu vực Đông Á: Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc...

Ba nước Anh, Pháp và Mỹ là các quốc gia phương Tây phát triển nhất, đồng thời còn tiêu biểu về các mô hình phát triển của châu Âu và thế giới. Do đó, việc nghiên cứu hệ thống chính trị của ba nước này là điều vô cùng cần thiết, phục vụ cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị ở Việt Nam. Ở nước ta, trong số những công trình nghiên cứu về hệ thống chính trị đặc trưng ở từng quốc gia, phải nhắc tới Hệ thống chính trị Anh, Pháp và Mỹ, công trình này do GS.TS. Nguyễn Văn Huyền chủ biên (2007) là rất có giá trị. Theo tác giả, hệ thống chính trị được hợp thành từ ba tiểu hệ thống chính là

đảng phái chính trị, nhà nước và các nhóm áp lực/ nhóm lợi ích của xã hội công dân. Song, đó không phải là ba bộ phận riêng rẽ, độc lập, mà chúng có mối liên hệ mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau, tạo nên sự vận hành suôn sẻ của toàn bộ hệ thống chính trị. Tìm hiểu bản chất của hệ thống chính trị trong trạng thái vận động, đan xen nhiều chiều, nhiều tầng ý nghĩa cũng chính là xuất phát điểm nghiên cứu của công trình này.

Ngoài ra, hệ thống chính trị của Lào được xây dựng và phát triển trong điều kiện có nhiều nét tương đồng với Việt Nam. Trong những năm gần đây, có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về hệ thống chính trị của Lào. Có thể điểm danh lại một số công trình như:

Công trình Đảng Nhân dân cách mạng lãnh đạo hệ thống chính trị trong sự nghiệp đổi mới hiện nay, Luận án tiến sĩ chính trị học của Vi Xúc Phôm Vi Thắc, Hà Nội (2003). Công trình này đã nghiên cứu giải pháp cho việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, nhằm phát huy ưu thế của hệ thống chính trị và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Lào.

Công trình Đổi mới hệ thống chính trị cấp tỉnh ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong giai đoạn hiện nay, Luận án tiến sĩ chính trị học của Sôm Lít – Pưóc Kẹo, Hà Nội (2001). Tác giả đã nghiên cứu, vạch ra những cơ sở khoa học cũng như luận cứ khoa học cho đường lối đổi mới hệ thống chính trị của Đảng Nhân dân cách mạng Lào...

Hai là, nhóm công trình nghiên cứu về hệ thống chính trị cấp cơ sở

Thuật ngữ “hệ thống chính trị cơ sở” có tên tiếng anh là “grassroots political system”. Nếu so sánh với thuật ngữ “hệ thống chính trị” thì thuật ngữ này chưa được sử dụng phổ biến. Tuy nhiên, trong một vài năm trở lại đây, các công trình nghiên cứu về hệ thống chính trị cơ sở đã tăng lên rất nhiều, trong số đó phải kể tới:

Công trình Grassroots Political Reform in Contemporary China (2007) do Elizabeth J. Perry và Merle Goldman biên tập và đại học Harvard xuất bản,

là một công trình nghiên cứu có giá trị tham khảo hữu ích đối với nước ta. Cuốn sách là một tập hợp từ 13 chuyên luận liên quan tới các vấn đề lớn trong công cuộc cải cách hệ thống chính trị cơ sở tại Trung Quốc, như: lịch sử phát triển và đặc điểm chung của hệ thống chính trị cơ sở Trung Quốc, quy chế bầu cử và chế độ thuế tại cấp thôn, vai trò giám sát chính quyền từ công luận...

Công trình Hoàn thiện hệ thống chính trị cơ sở nông thôn trên địa bàn tỉnh Say Nha Bu Ly (Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào) hiện nay, Luận văn thạc sĩ khoa học chính trị của Chin Đa Kin Đa Vông, Hà Nội (2003). Tác giả đã luận giải hệ thống chính trị cấp cơ sở nông thôn trên địa bàn tỉnh Say Nha Bu Ly trong thời gian qua đang tiếp tục kiện toàn, phát huy quyền làm chủ của nhân dân và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở...

Ba là, nhóm các công trình nghiên cứu đề cập đến chính trị Việt Nam trong đó đề cập đến hệ thống chính trị Việt Nam như:

Công trình Vietnam: Sociologie d'une guerre (Việt Nam: Xã hội học của một cuộc chiến tranh) của Pau Mus, xuất bản năm 1952 tại Pháp. Ở đây, tác giả đã phân tích các sự kiện chính trị Việt Nam dưới góc nhìn của xã hội học lịch sử, gợi mở ra góc nhìn văn hóa chính trị đối với một số quá trình và sự kiện chính trị tại nước ta.

Công trình Printing, Power, and the Transformation of Vietnamese Culture, 1920 – 1945 (Ấn phẩm, quyền lực và sự biến đổi của văn hóa Việt Nam, 1920 – 1945) của Shaun McHale đề cập tới biến đổi của văn hóa chính trị Việt Nam thời cận đại dưới lăng kính lịch sử - chính trị...

Qua tổng quan trên cho thấy, cho đến nay, các công trình nghiên cứu đã đề cập nội dung liên quan đến hệ thống chính trị nói chung. Tuy nhiên, chưa có một công trình nào chuyên sâu về hệ thống chính trị Việt Nam ở cấp cơ sở và đặc biệt là chưa có nghiên cứu nào trực tiếp khảo cứu về hệ thống chính trị tỉnh Yên Bái. Tuy vậy, kết quả nghiên cứu trong các công trình trên là nguồn tư liệu tham khảo hữu ích cho đề tài này của tôi.

Bốn là, nhóm các công trình nghiên cứu trong nước về hệ thống chính trị, hệ thống chính trị cấp cơ sở

Công trình "Hệ thống chính trị cơ sở - Thực trạng và một số giải pháp đổi mới" do TS Chu Văn Thành chủ biên, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, đã luận giải những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị cơ sở dựa trên những luận cứ khoa học và tư liệu cụ thể, nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu và hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước đối với việc hoàn thiện hệ thống chính trị cơ sở theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm, khóa IX.

Công trình “Hệ thống chính trị cơ sở - Đặc điểm, xu hướng và giải pháp” của PGS.TS Vũ Hoàng Công, do nhà xuất bản CTQG phát hành năm 2002 đã kiến giải những vấn đề lý luận cơ bản của hệ thống chính trị Việt Nam nói chung và hệ thống chính trị cơ sở (gọi chung là cấp xã) nói riêng. Từ đó, tác giả rút ra những đặc điểm, những vấn đề cần giải quyết và những giải pháp cơ bản trong việc củng cố, hoàn thiện, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở.

Bên cạnh đó, phải kể tới công trình “Hệ thống chính trị cơ sở ở nông thôn nước ta hiện nay” GS.TS Hoàng Chí Bảo chủ biên, Nhà xuất bản lý luận chính trị, Hà Nội, 2004, đã nghiên cứu vấn đề từ quan điểm, lý luận, phương pháp nghiên cứu đến lịch sử và thực tiễn, đồng thời đưa ra một số phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở ở nông thôn nước ta hiện nay.

Tô Huy Rứa, Nguyễn Cúc, Trần Khắc Việt (đồng chủ biên), (2003), Giải pháp đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị ở các tỉnh miền núi nước ta hiện nay, Nxb CTQG, Hà Nội; Đào Than Hải, Minh Tiến (2005), Chủ trương, chính sách và quy định của Đảng về xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở trong sạch vững mạnh, Nxb.Thông tấn, Hà Nội.

Nguyễn Duy Quý, Hệ thống chính trị nước ta thời kỳ đổi mới, Nxb CTQG, Hà Nội, 2008; Hoàng Hải Bằng, Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Văn Huyền, Trần Thành (chủ biên), Bản lĩnh chính trị với năng lực của cán bộ lãnh đạo quản lí trong hệ thống chính trị nước ta hiện nay, Nxb CTQG, Hà Nội, 2006; Phan Xuân Biên, Một số vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cấp cơ sở, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, 2005; TS Mai Đức Ngọc, "Vai trò của cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp xã trong việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn nước ta hiện nay", Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, (2008), các công trình đã đưa ra khái niệm, đặc điểm của hệ thống chính trị và hệ thống chính trị cơ sở, phân tích phương thức lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền nhà nước, đồng thời với việc đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị tại cơ sở xã, phường, thị trấn.

Ngoài ra, một số công trình, đề tài khoa học cấp Nhà nước, luận văn, luận án, bài viết trên các tạp chí khoa học chuyên ngành cũng bàn về vấn đề này với những hình thức và mức độ khác nhau như: Đề tài “Nghiên cứu một số vấn đề nhằm củng cố và tăng cường hệ thống chính trị ở cơ sở trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay” do GS.TS.Hoàng Chí Bảo chủ nhiệm; Công trình “Những đặc trưng cơ bản của bộ máy quản lý đất nước và hệ thống chính trị nước ta trước thời kỳ đổi mới” của tập thể tác giả do GS.TSKH.Vũ Minh Giang là chủ nhiệm; Luận án Tiến sĩ Triết học “Phát huy vai trò nhân tố chủ quan trong hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở ở Bà Rịa - Vũng Tàu hiện nay” của Nguyễn Hồng Lương , Hà Nội (2006); Bài viết của Phạm Gia Khiêm “Thực hiện quy chế dân chủ gắn với xây dựng hệ thống chính trị cơ sở”, Tạp chí Cộng sản, số 9 (2004)..., cũng đã làm sáng tỏ về những vấn đề mà hệ thống chính trị cơ sở ở nước ta đang phải đối mặt.

Tóm lại, nghiên cứu về Hệ thống chính trị nói chung và Hệ thống chính trị cấp cơ sở nói riêng đã được rất nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu.

Tuy nhiên, chưa có công trình khoa học nào đi sâu nghiên cứu về các yếu tố tác động tới năng lực của hệ thống chính trị cơ sở tỉnh Yên Bái một cách có hệ thống, nhằm tìm ra những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở nơi đây.

Vì vậy, tôi đã mạnh dạn chọn đề tài trên trong khuôn khổ luận văn thạc sĩ chuyên ngành Chính trị học của mình, với hy vọng trên cơ sở luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị cấp cơ sở ở tỉnh Yên Bái.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở tìm hiểu về HTCT cấp cơ sở, từ đó, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực của HTCT cấp cơ sở tỉnh Yên Bái.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Nghiên cứu và làm rõ thêm về HTCT cấp cơ sở
- Nghiên cứu và đánh giá HTCT cấp cơ sở tỉnh Yên Bái
- Phân tích và đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới năng lực của HTCT cấp cơ sở tỉnh Yên Bái

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các yếu tố tác động đến hệ thống chính trị cấp cơ sở ở tỉnh Yên Bái

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi không gian: tỉnh Yên Bái

4.2.2. Phạm vi thời gian: Đề tài tập trung nghiên cứu từ năm 2010 đến nay.

4.2.3. Phạm vi về nội dung: Đề tài chỉ nghiên cứu các nhân tố tác động tới năng lực hệ thống chính trị cấp cơ sở ở tỉnh Yên Bái.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận

Cơ sở lý luận của luận văn dựa trên quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về hệ thống chính trị và hệ thống chính trị cơ sở.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

- Luận văn được thực hiện dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

- Kết hợp giữa phương pháp logic và lịch sử, phân tích và tổng hợp...

6. Đóng góp của luận văn

Luận văn góp phần làm rõ một số vấn đề lý thuyết liên quan đến năng lực hệ thống chính trị cấp cơ sở ở tỉnh Yên Bái; phân tích rõ các yếu tố tác động đến năng lực hệ thống chính trị cấp cơ sở ở tỉnh Yên Bái.

Kết quả của luận văn có thể sử dụng để làm tư liệu cho việc nghiên cứu những vấn đề có liên quan về hệ thống chính trị nói chung, hệ thống chính trị cấp cơ sở nói riêng, nhất là hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, cấu trúc của luận văn gồm 2 chương 5 tiết.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN- THỰC TIỄN VỀ NĂNG LỰC CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ

1.1. Hệ thống chính trị và hệ thống chính trị cấp cơ sở

1.1.1. Khái niệm hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị không phải là khái niệm đầu tiên được sử dụng khi muốn nói tới một thiết chế chính trị nào đó. Các triết gia vĩ đại như: Mác, Ăngghen, Lênin cũng chưa sử dụng tới khái niệm này, thay vào đó, các ông có nhiều cách nói khác nhau như: hình thức chính trị, thiết chế chính trị, thể chế chính trị và xã hội, cơ cấu chính trị, cơ cấu chính quyền, kết cấu chính trị của xã hội,... “Trong sách báo mácxít ở các nước xã hội chủ nghĩa (kể cả ở nước ta) trong nhiều chục năm cũng không có khái niệm này, mà người ta thường thấy khái niệm hệ thống chuyên chính vô sản. Cho đến những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, ở Liên Xô trong các sách báo nghiên cứu pháp lý, các nhà luật học Xôviết mới dùng khái niệm hệ thống chính trị” [11,tr.7].

Trong khi đó ở các nước tư bản chủ nghĩa, từ những năm 50 của thế kỷ XX đã sử dụng tới khái niệm này. Ở nước ta, lần đầu tiên Việt Nam sử dụng khái niệm hệ thống chính trị là trong Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương khóa VI (3-1989) thay thế cho khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản” vẫn được dùng trước đây. Kể từ đó tới nay, khái niệm này được sử dụng rộng rãi trong tất cả văn kiện cũng như sách báo ở nước ta và có nhiều quan niệm khác nhau về khái niệm này như sau:

Quan điểm đầu tiên xem hệ thống chính trị chỉ bao gồm những tổ chức chính trị - xã hội mang bản chất của giai cấp cầm quyền, hoặc phục vụ cho quyền lực chính trị của giai cấp đó. Nếu hiểu như vậy, hệ thống chính trị chỉ là cách gọi khác của phạm trù “hệ thống chuyên chính của giai cấp cầm quyền”. Đó là những phạm trù đồng nhất xét cả về ngoại diên lẫn nội hàm của chúng.

Quan điểm thứ hai thì xem hệ thống chính trị là một phạm trù có ngoại diên rộng hơn sơ với phạm trù hệ thống chuyên chính của giai cấp cầm quyền. Trong hệ thống chính trị, ngoài sự có mặt của hệ thống chuyên chính của giai cấp cầm quyền với tư cách là bộ phận cơ bản, quan trọng nhất, thể hiện bản chất và chức năng cơ bản của toàn bộ hệ thống còn có các tổ chức, các thiết chế chính trị hợp pháp khác.

Quan điểm thứ ba coi hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa là một chỉnh thể bao gồm Nhà nước chuyên chính vô sản, đảng cộng sản cùng các tổ chức chính trị xã hội hợp pháp và mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố đó nhằm đảm bảo quyền lực của nhân dân. Như vậy, nếu xét về bản chất của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa chính là hệ thống chuyên chính vô sản, nhưng nếu xét về tính chỉnh thể của các yếu tố cấu thành, thì hệ thống chuyên chính vô sản là một bộ phận quan trọng nhất của hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

Quan điểm thứ tư là phân biệt hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa với hệ thống chính trị trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Theo quan điểm này luận giải, hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị trong thời kì quá độ ở nước ta có sự đồng nhất về cơ bản. Nhưng khi xét chi tiết, giữa chúng vẫn có điểm khác biệt. Điểm khác biệt này được quyết định bởi sự thay đổi trong nền tảng kinh tế và cơ sở xã hội của hệ thống chính trị tương ứng.

Quan điểm thứ năm cho rằng hệ thống chính trị là hệ thống các tổ chức, các thiết chế chính trị - xã hội và các mối quan hệ giữa chúng với nhau hợp thành cơ chế chính trị của một chế độ xã hội. Cơ chế này giúp cho việc thực hiện quyền lực chính trị của giai cấp thống trị trong quan điểm với các giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội khác.

Quan điểm thứ sáu, một cách khái quát, hệ thống chính trị có thể hiểu là một cơ chế xác định nhờ đó mà giai cấp thực hiện quyền lực của mình đối với toàn xã hội. Hệ thống này bao trùm và điều chỉnh quan hệ vấn đề quyền

lực giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các nhóm xã hội, các dân tộc, sắc tộc, giữa tập thể và cá nhân.

Quan điểm thứ bảy, hệ thống chính trị là một cơ cấu bao gồm Nhà nước, các đảng phái, các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội tồn tại và hoạt động trong khuôn khổ pháp luật hiện hành, được chế định theo tư tưởng của giai cấp cầm quyền nhằm tác động vào các quá trình kinh tế - xã hội, với mục đích duy trì và phát triển xã hội đó.

Quan điểm thứ tám, hệ thống chính trị, tổng thể những tổ chức thực hiện quyền lực chính trị được xã hội chính thức thừa nhận.

Quan điểm thứ chín, hệ thống chính trị ở nước ta bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị-xã hội, trong đó Đảng giữ vai trò lãnh đạo, Nhà nước đóng vai trò quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.

Quan điểm cuối cùng, mô hình tổng thể hệ thống chính trị của xã hội ta bao gồm: Đảng Cộng Sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Trong đó Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là tổ chức thành viên, vừa là lực lượng lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 5 đoàn thể nhân dân vừa tồn tại độc lập, vừa là các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Và mô hình tổ chức này được thành lập giống nhau ở 4 cấp tương ứng với các cấp hành chính địa phương.

Từ những ý kiến khác nhau về hệ thống chính trị nêu trên, có thể nhận thấy rằng, tuy có nhiều ý kiến khác nhau nhưng mỗi quan điểm đều có ưu và nhược điểm nhất định. Dưới giác độ chính trị học, một định nghĩa đúng về khái niệm này cần đảm bảo được các yêu cầu sau:

Một là, “phục vụ cho mục đích nhận thức về hệ thống các tổ chức, thiết chế có vai trò thực tế và được thừa nhận trong việc thực hiện quyền lực chính trị hoặc tham gia quyền lực chính trị một cách thường xuyên”[11, tr.9].

Hai là, “phải đủ tính khái quát để không chỉ phản ánh hiện thực chính trị ở một hay một nhóm nước mà còn phản ánh được hiện thực chính trị ở nhiều quốc gia có chế độ chính trị - xã hội khác nhau”[11, tr.9].

Từ đó, có thể hiểu: “Hệ thống chính trị là một bộ phận của cấu trúc thượng tầng xã hội, bao gồm các tổ chức, các thiết chế hợp pháp, có quan hệ về mục đích, chức năng thực hiện hoặc tham gia thực hiện quyền lực chính trị”[11, tr.9].

Khái niệm trên là khái niệm chung về hệ thống chính trị, tuy nhiên, đối với nước ta còn nằm trong chủ nghĩa xã hội thì cần phải làm rõ thêm hệ khái niệm hệ thống chính trị trong chủ nghĩa xã hội. Đó là “tổng thể các lực lượng chính trị bao gồm đảng phái chính trị, Nhà nước, các đoàn thể mang tính chất chính trị - xã hội, các tổ chức quần chúng khác hoạt động theo một cơ chế phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, thực hiện đường lối mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội” [11, tr.11].

1.1.2. Khái niệm hệ thống chính trị cấp cơ sở

Để hiểu được khái niệm hệ thống chính trị cấp cơ sở là gì, trước tiên, cần làm rõ khái niệm cơ sở. “Cơ sở là một khái niệm đa nghĩa, xét về mặt loại hình. Đó là cơ sở xã hội, là những không gian xã hội, nơi diễn ra các hoạt động sống của con người, nơi hình thành những tập thể, cộng đồng người để thực hiện các hoạt động lao động, sinh hoạt, giao tiếp thông qua các quan hệ xã hội, các tổ chức và thiết chế”[8, tr.22].

“Bức tranh về cơ sở là rất phong phú, đa dạng từ một cộng đồng người tập hợp lại theo lứa tuổi, giới tính, công việc, sở thích, nghề nghiệp với các hình thức nhóm, có nhóm nhỏ và nhóm lớn theo góc nhìn xã hội học và tâm lý học. Gia đình, các tế bào hợp thành xã hội cũng có thể và cần phải được

ngiên cứu như một cơ sở, đó là cơ sở tập hợp người được tổ chức theo quan hệ huyết thống. Cơ sở còn được hình dung như một cơ quan, một xí nghiệp, doanh nghiệp, công ty, một bệnh viện, trường học, một viện nghiên cứu... Đó là những cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động văn hóa – giáo dục, khoa học – công nghệ, hoạt động xã hội, dịch vụ công cộng” [8, tr.22]. Tuy nhiên loại hình cơ sở này không nằm trong phạm vi nghiên cứu của đề tài.

Khái niệm cơ sở được nghiên cứu ở đây là một cấp quản lý trong bốn cấp của quản lý hành chính nhà nước hiện hành ở nước ta. Ở đó, có hệ thống chính trị, tức là hệ thống chính trị cơ sở. Nói một cách khác đó là một cấp độ cơ sở của hệ thống chính trị. Bốn cấp quản lý hành chính nhà nước đó chính là: “Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận huyện và xã – phường – thị trấn. Tỉnh, thành với hệ thống 63 đơn vị hành chính tỉnh, thành hiện nay ở nước ta được quy ước là cấp địa phương. Quận (của thành phố trực thuộc Trung ương), bao gồm cả thị xã và huyện. Đây là một cấp trực thuộc tỉnh, thành đồng thời quan hệ trực tiếp với xã, phường, thị trấn. Thông thường quận - huyện cũng nằm trong cấp địa phương. Còn xã – phường – thị trấn gọi là cấp cơ sở và do số lượng xã là tuyệt đối, thị trấn cũng tương đương với xã; còn phường ở các tỉnh vẫn gắn một phần với sản xuất và cư dân nông nghiệp nên cấp cơ sở được gọi chung là cấp xã, bao gồm cả xã – phường – thị trấn” [8, tr.23].

Về khái niệm hệ thống chính trị cấp cơ sở, thì thuật ngữ này xuất hiện trong các văn bản pháp lý ở nước ta kể từ sau Nghị quyết của Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn. Trong nghị quyết nêu rõ như sau: “Cấp cơ sở xã, phường, thị trấn là nơi tuyệt đại bộ phận nhân dân cư trú, sinh sống. Hệ thống chính trị ở cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, tăng cường đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ

của dân, huy động mọi khả năng phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức cuộc sống của cộng đồng dân cư” [1].

Từ đây, có thể đưa ra định nghĩa về hệ HTCT cấp cơ sở, đó là: “Tổng thể gồm Đảng bộ cơ sở, chính quyền, các tổ chức chính trị-xã hội hoạt động trong một cơ chế nhất định nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và phát huy quyền làm của nhân dân ở cấp cơ sở” [6].

Tuy nhiên, do đặc điểm về điều kiện về địa lý tự nhiên và địa lý nhân văn mà đề tài đang nghiên cứu có những đặc thù so với các tỉnh đồng bằng nên quan niệm về hệ thống chính trị cũng có chút khác biệt. Ở đây, trong phạm vi của đề tài thì hệ thống chính trị cấp cơ sở là hệ thống các tổ chức, các thiết chế (quan phương và phi quan phương) có quan hệ với nhau về vị trí, mục đích, chức năng, nhiệm vụ cùng những tác động qua lại giữa các tổ chức, các thiết chế đó trong việc thực hiện, tham gia lãnh đạo và thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

1.1.3. Đặc điểm hệ thống chính trị cấp cơ sở

Hệ thống chính trị cơ sở chính là cơ sở của hệ thống chính trị được tổ chức theo 04 cấp quản lý hành chính hiện hành của nhà nước ta. Hệ thống chính trị ở cơ sở cũng là một hệ thống (Hệ con trong Hệ thống chính trị 4 cấp), nó vừa có đặc điểm phổ biến của hệ thống chính trị cả nước, lại vừa có tính đặc thù của cấp cơ sở - xã, phường, thị trấn. Ở đây cũng có 03 chủ thể quyền lực cơ bản: chính quyền, Đảng và Mặt trận cùng các đoàn thể nhân dân. Song, tổ chức và phương thức vận hành của hệ thống chính trị ở cơ sở lại có tính đặc thù do quy định bởi những điều kiện.

Thứ nhất là, bốn đặc điểm của hệ thống chính trị mà hệ thống chính trị cấp cơ sở cũng có bao gồm:

Một là, hệ thống chính trị được hình thành từ kết quả của phong trào cách mạng. Không giống như những nước tư bản, sự hình thành của hệ thống

chính trị do mối quan hệ tác động giữa nhà nước với Đảng chính trị và các nhóm lợi ích chính trị, còn ở nước ta, hệ thống chính trị được hình thành do kết quả của phong trào cách mạng Việt Nam. Sự kết hợp giữa phong trào công nhân, phong trào yêu nước và Chủ nghĩa Mác – Lênin cùng sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3/2/1930. Ngay từ khi mới được thành lập, Đảng đã xác lập cơ sở chính trị trong các tầng lớp nhân dân, trong giai cấp công nhân và nông dân. Các đoàn thể chính trị được thành lập: Hội Nông dân (14/10/1930), Hội Phụ nữ (20/10/1930), Đoàn Thanh niên (26/3/1930), Mặt trận Tổ quốc mà tiền thân là Hội phản đế (18/11/1930), Công đoàn tiền thân là Công hội đỏ Bắc Kỳ (7/1921). Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các tổ chức này đã tập hợp quần chúng nhân dân đấu tranh giành lấy chính quyền. Sau khi cách mạng thắng lợi, chính quyền nhân dân được xác lập, Đảng Cộng sản trở thành Đảng cầm quyền, các tổ chức quần chúng cách mạng tiếp tục trở thành cơ sở chính trị nòng cốt của Đảng và Nhà nước, trở thành một bộ phận hợp thành của hệ thống chính trị. Vì vậy, các chủ thể chính trị trong hệ thống chính trị (Nhà nước, Đảng cầm quyền và các đoàn thể chính trị của nhân dân) không phải là những tổ chức độc lập, mà chúng là một khối thống nhất, có cùng một mục tiêu là xây dựng và phát triển đất nước.

- Hai là, hệ thống chính trị dưới hình thức nhất nguyên. Hệ thống chính trị Việt Nam chỉ do Đảng Cộng sản Việt Nam cầm quyền, lãnh đạo, không có Đảng đối lập, đó là do điều kiện lịch sử và là kết quả thành công lãnh đạo cách mạng của Đảng. Do bị quy định bởi yếu tố địa chính trị, Việt Nam trở thành một trong những trung tâm của “con bão táp” cách mạng thế kỷ XX. Trước sự đàn áp dã man của thực dân Pháp và các Đế quốc phản động, tất cả các phong trào chính trị khác đều tan rã, chỉ có phong trào đấu tranh cách mạng dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam là đứng vững và không ngừng phát triển, ngày càng tập hợp đông đảo quần chúng; Đảng Cộng sản Việt Nam trở thành Đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng. Sau 15 năm đã

lãnh đạo Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công và trở thành Đảng cầm quyền. Quyền lực chính trị của Đảng còn tiếp tục được xác lập qua 9 năm lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, 21 năm thực hiện 2 nhiệm vụ chiến lược ở 2 miền Bắc, Nam – Miền Bắc thực thi hiện công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Miền Nam tiếp tục cuộc đấu tranh chống đế quốc, giải phóng dân tộc; đặc biệt là lãnh đạo thực hiện thắng lợi công cuộc Đổi mới, đưa đất nước thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng, bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Như vậy, Đảng Cộng sản trở thành Đảng duy nhất cầm quyền ở nước ta hơn 80 năm qua là điều tất yếu và chính đáng.

Ba là, *hệ thống chính trị được xác lập trên nền tảng thể chế Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa*. Hệ thống chính trị là một hệ thống gồm có các thiết chế thực thi quyền lực chính trị trong nền dân chủ hiện đại – thường được xác lập trên nền tảng của chế độ Cộng hòa dân chủ; có nghĩa là quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, không thuộc về riêng ai.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là một cuộc cách mạng mang tính chất nhân dân thực sự. Sau khi thắng lợi, thể chế Dân chủ Cộng hòa được xác lập ở nước ta. Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận: “Tất cả quyền bính trong nước là của toàn thể nhân dân Việt Nam, không biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo”. Quyền lực đó được ủy quyền bằng “chế độ bầu cử phổ thông đầu phiếu. Bầu phiếu phải tự do, trực tiếp và kín”. Và “nhân dân có quyền bãi miễn các đại biểu mình bầu ra”. Thể chế đó được tiếp tục khẳng định trong những hiến pháp tiếp theo của Việt Nam. Tới năm 1975 thì đổi tên nước thành Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa và được hoàn thiện qua quá trình thực hiện công cuộc đổi mới. Cụ thể, Đảng ta tiếp tục củng cố và hoàn thiện các thiết chế:

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

- Đảng Cộng sản Việt Nam – đội tiên phong của giai cấp nhân dân, nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam.

- Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị của nhân dân là cơ sở chính trị - xã hội của Đảng và Nhà nước, đồng thời là các tổ chức giám sát, phản biện các hoạt động của Đảng và Nhà nước, thực hiện dân chủ của nhân dân.

Bốn là, *hệ thống chính trị Việt Nam là nhân tố chính trị đảm bảo để nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển*. Xã hội hiện đại có 03 loại hình kinh tế thị trường là: Thị trường tự do, Thị trường xã hội, và Thị trường Xã hội chủ nghĩa hay định hướng Xã hội chủ nghĩa. Mỗi loại hình kinh tế thị trường đều chịu sự tác động của hệ tư tưởng chính trị và thiết chế chính trị khác nhau.

Nước ta hiện là quốc gia đang phát triển và hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh việc xác lập và hoàn thiện đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện khách quan cho các quy luật của thị trường tác động, khơi dậy động lực phát triển của nền kinh tế, tạo ra những điều kiện vật chất và tinh thần đáp ứng mục tiêu phát triển xã hội và giải phóng con người, mặt khác, tạo lập các nhân tố đảm bảo xã hội chủ nghĩa. Nhân tố định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ trong cơ cấu kinh tế mà quan trọng là hệ tư tưởng làm cơ sở cho chế định các thiết chế chính trị. Tư tưởng chính trị là chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đây là 2 hệ tư tưởng giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể nhân loại, khắc phục mọi tha hóa, áp bức, bóc lột, bất công, đảm bảo phát triển tự do toàn diện cho mỗi người là điều kiện phát triển của mọi người. Hệ tư tưởng đó được hoàn thiện cùng với tinh hoa trí tuệ của nhân loại trên con đường tiến hóa phát triển. Trên nền móng có hệ tư tưởng tiên bộ mà chế định ra các thiết chế chính trị tương ứng là Nhà nước, Đảng cầm quyền và các đoàn thể chính trị của nhân dân nhằm hạn chế những khuyết tật, thất bại của thị trường, thực hiện chủ nghĩa nhân đạo trong nền kinh tế thị trường, từng bước tiến tới xã hội nhân đạo

hoàn bị (chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản), trước hết thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, tiến tới đưa Việt Nam sánh ngang với các cường quốc trên thế giới.

Ngoài việc mang những đặc điểm chung của hệ thống chính trị thì hệ thống chính trị cấp cơ sở còn có những đặc điểm riêng, bao gồm:

Một là, hệ thống chính trị cấp cơ sở tồn tại và hoạt động trong lòng đời sống xã hội, hằng ngày giải quyết mọi vấn đề liên quan trực tiếp tới đời sống thường nhật của nhân dân.

Hai là, hệ thống chính trị cấp cơ sở là nơi trực tiếp triển khai mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, trực tiếp giải quyết mọi vấn đề về chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng, y tế, giáo dục, môi trường... diễn ra ở cơ sở. Phần lớn các vấn đề đặt ra từ trung ương, tỉnh, huyện đều phải giải quyết ở cấp xã, phường, thị trấn.

1.2. Năng lực của hệ thống chính trị và năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở

1.2.1. Khái niệm năng lực của hệ thống chính trị và năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở

Lênin từng viết: “Muốn quản lý được tốt thì ngoài cái tài biết thuyết phục,... còn cần phải biết tổ chức trong lĩnh vực thực tiễn. Đó là nhiệm vụ khó khăn nhất, vì vấn đề là phải tổ chức theo phương thức mới những cơ sở sâu xa nhất, những cơ sở kinh tế của đời sống của hàng chục và hàng chục triệu con người. Đó cũng là nhiệm vụ cao cả nhất và chỉ sau khi đã thực hiện được nhiệm vụ ấy (trên những nét chủ yếu và cơ bản của nó), thì mới có thể nói rằng nước Nga không những đã trở thành một nước cộng hòa xôviết, mà còn là một nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa”[43, tr.210].

Từ đó cho thấy, năng lực tổ chức hoạt động trong thực tiễn là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu trong việc quản lý, lãnh đạo hệ thống chính trị. Vậy nên hiểu như thế nào về năng lực.

Nghiên cứu về khái niệm năng lực đã được nhiều học giả trên khắp thế giới bàn luận từ lâu. Thuật ngữ này xuất hiện khá phổ biến trong các ngành thuộc khoa học xã hội, nhất là trong tâm lý học, giáo dục học, ngôn ngữ học và khoa học quản lý. Trong vài năm gần đây, nhờ ý nghĩa thực tiễn mà khái niệm đem lại nên nhiều công trình đã xem xét và sử dụng nhiều dưới dạng các thuật ngữ chuyên ngành khác nhau như: đào tạo, giảng dạy theo năng lực, tuyển chọn theo năng lực, kiểm tra đánh giá theo năng lực trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, hoặc trong lĩnh vực quản lý như phương pháp quản lý theo năng lực, tuyển chọn, sắp xếp nhân sự theo năng lực, hay trong chính trị thì gọi là chỉ số năng lực cạnh tranh...

Thêm vào đó, trong các bài nghiên cứu đánh giá thuộc nhiều chủ đề khác nhau liên quan tới các cá nhân, tổ chức cũng thường xuyên hướng đến mục tiêu đánh giá năng lực của cá nhân và tổ chức. Việc sử dụng khái niệm này không chỉ đảm bảo về mặt logic mà điều cốt yếu nằm ở chỗ, khi biết được khả năng thực tế và tiềm ẩn của cá nhân và tổ chức, chúng ta sẽ cố gắng tạo những điều kiện tốt nhất để vừa khai thác nguồn lực có hiệu quả, vừa để cá nhân, tổ chức phát huy hết được tiềm năng của mình cho việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trong tiếng Anh, khái niệm này tương đương với các thuật ngữ: competence, ability, capability, còn trong tiếng Việt thường được hiểu là khả năng, kĩ năng. Nếu phân loại năng lực thì có năng lực chung và năng lực chuyên môn. Năng lực chung là năng lực cần thiết cho nhiều ngành hoạt động khác nhau như năng lực tư duy, năng lực khái quát hoá, năng lực sáng tạo, năng lực tưởng tượng... Còn năng lực chuyên môn là những năng lực đặc trưng trong các ngành, lĩnh vực nhất định của xã hội như năng lực lãnh đạo, năng lực tổ chức, năng lực quản lý, năng lực kinh doanh, hội hoạ, toán học, âm nhạc, y tế...

Hiện có nhiều khái niệm khác nhau về năng lực. Có quan niệm cho rằng, năng lực là là “khả năng để thực hiện tốt một công việc như: có năng lực

chuyên môn, năng lực tổ chức”[45, tr.1172], hoặc đó là “phẩm chất, tâm lý và sinh lý tạo cho con người khả năng hoàn thành một công việc nào đó với chất lượng cao”[44, tr.693].

Dưới góc nhìn của những nhà tâm lý học thì năng lực là tổng hợp từ các đặc điểm, thuộc tính tâm lý của cá nhân phù hợp với yêu cầu đặc trưng cho một hoạt động nhất định, đảm bảo cho hoạt động đó đạt hiệu quả cao. Theo đó, năng lực của con người không phải hoàn toàn do tự nhiên sinh ra mà có, mà phần lớn do quá trình tập luyện mà thành.

Ngoài ra, theo từ điển tiếng Việt và Từ điển triết học, thì “năng lực là khả năng, điều kiện chủ quan hoặc tự nhiên sẵn có để thực hiện một hoạt động nào đó. Hoặc năng lực là tổng hợp những phẩm chất tâm sinh lý, tạo cơ sở và khả năng hoàn thành một hoạt động nào đó, ở mức độ cao” [54, tr.13]. Bên cạnh đó, có quan niệm đưa ra, năng lực là “khả năng làm việc tốt” [41, tr.67], là “sức làm việc” [40, tr.1997].

Bên cạnh đó, muốn nắm được bản chất của năng lực là gì, ta cần phải lưu ý một số điểm sau:

Thứ nhất, năng lực có sự khác biệt về mặt tâm lý của cá nhân người này hay người kia. Điều này thể hiện ở chỗ nếu một sự việc thể hiện rõ tính chất mà ai cũng như ai thì không thể gọi đó là năng lực.

Thứ hai, năng lực chỉ là những khác biệt có liên quan đến hiệu quả thực hiện một hoạt động nào đó chứ không phải bất kỳ sự khác nhau cá biệt chung chung nào cũng được coi là năng lực.

Thứ ba, thuật ngữ này không liên quan đến những kiến thức kỹ năng, kỹ xảo đã được hình thành ở một người nào đó. Khái niệm này chỉ có tác dụng trong việc giúp con người tiếp thu các kiến thức kỹ năng, kỹ xảo trở nên trôi chảy hơn mà thôi.

Và cuối cùng, năng lực con người bao giờ cũng có nguồn gốc tùy thuộc vào sự tổ chức và hoạt động của hệ thống thần kinh trung ương,

nhưng nó chỉ được phát triển trong quá trình hoạt động phát triển của con người, thông qua các hoạt động trong đời sống hàng ngày. Xã hội có bao nhiêu hình thức hoạt động của con người thì cũng có bấy nhiêu loại năng lực con người có thể thực hiện.

Tựu trung lại, “năng lực là khả năng hiện thực, sẵn có của chủ thể để thực hiện một hoạt động nào đó, khả năng hoàn thành một công việc hay khả năng biến các yếu tố, các điều kiện đã có của tư duy thành hiện thực (lời nói hay việc làm)” [46, tr.84].

Từ những phân tích các khái niệm ở trên, tới đây, có thể đưa ra một số định nghĩa về năng lực hệ thống chính trị cấp cơ sở.

Hiểu một cách chung nhất, đó là ***khả năng của hệ thống chính trị cấp xã, phường, thị trấn và tương đương, của các tổ chức chính trị xã hội nằm trong chính thể của một hệ thống, nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đề ra một cách có hiệu lực, hiệu quả với năng suất và chất lượng trên tất cả các mặt.***

Hoặc đó là năng lực của một chính thể thống nhất, gắn bó hữu cơ giữa các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị cơ sở gồm:

- Năng lực của cả hệ thống chính trị cơ sở với tư cách là một chính thể thống nhất

- Năng lực của từng bộ phận cấu thành (Đảng, chính quyền, mặt trận tổ quốc, đoàn thể nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, năng lực bao gồm cả năng lực dưới dạng tiềm năng và năng lực dưới dạng thực tế, thực lực. Năng lực được thao tác hóa thành các nguồn lực vật chất và tinh thần, hữu hình và vô hình được sử dụng như là đầu vào để thực hiện những hoạt động nhất định một cách hiệu lực, hiệu quả, năng suất, chất lượng cao và bền vững.

1.2.2. Đặc điểm năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở

“Lịch sử đã chứng minh rằng, bất kỳ một quốc gia, vùng lãnh thổ nào trên thế giới, dù có một đảng hay nhiều đảng chính trị, thì ở quốc gia đó cũng do một đảng hoặc một số đảng liên minh với nhau để cầm quyền và thực hiện vai trò lãnh đạo đất nước. Khi trở thành đảng cầm quyền lãnh đạo đất nước (dù là đảng cộng sản hoặc không phải đảng cộng sản) thì đảng đó đều phải thực hiện sứ mệnh lịch sử đối với đất nước mình”[45, tr.59].

Như vậy, dù trong bất kỳ thể chế chính trị nào, cũng luôn có một nhân tố then chốt chi phối quốc gia đó. Ở nước ta, nhân tố nòng cốt đó chính là Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng là lực lượng lãnh đạo Nhà nước, lãnh đạo nhân dân trong mọi hoạt động của đời sống xã hội.

Ngay trong bản Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã khẳng định: “Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch. Phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân”[14, tr.24]

Đảng đề ra chủ trương, đường lối để xây dựng, phát triển đất nước và chỉ đạo, tổ chức thực hiện thắng lợi các chủ trương, đường lối mà đảng đã đề ra. Chính kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của đảng đề ra là đặc điểm nhận biết năng lực lãnh đạo và khẳng định vai trò cầm quyền của đảng. Như vậy, năng lực lãnh đạo của HTCT cấp cơ sở có những đặc điểm chủ yếu sau:

Một là, đội ngũ cán bộ có nhiều kinh nghiệm thực tiễn

HTCT cấp cơ sở là cấp thấp nhất trong hệ thống chính trị Việt Nam. Hiện nay, cả tổ chức Đảng, chính quyền và các đoàn thể đều phát triển xuống thôn, bản, ấp. “Ở đó có đội ngũ trưởng thôn, trưởng bản, trưởng ấp như cánh tay nối dài của chính quyền xã; có tổ chức chi bộ, có ban công tác mặt trận, có chi hội cựu chiến binh, chi đoàn thanh niên...” [11, tr.106].

Thêm vào đó, đây cũng là cấp gần dân nhất, thể hiện rõ tính nhân dân và các cán bộ chủ chốt hoàn toàn phụ thuộc vào lá phiếu trong các kỳ bầu cử. Do vậy, đội ngũ cán bộ có nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn đối với việc lãnh đạo, quản lý các hoạt động tại địa phương.

Năng lực của HTCT cấp cơ sở mang đặc điểm này là bởi nguyên nhân, ngay từ thời phong kiến hoặc thời Pháp thuộc, bộ máy làng xã, mặc dù về bản chất là một cấp chính quyền; song Nhà nước không cử người cai trị và cho phép làng xã tự chọn người thông qua bầu cử. Nếu được bầu thì một cá nhân trở thành cán bộ chính quyền, cán bộ đảng và đoàn thể. Khi không được tái cử, thì người đó trở lại làm công dân bình thường. “Nhà nước không đảm bảo công việc cho người thất cử (tùy theo thời gian công tác có thể bảo đảm chế độ đãi ngộ vật chất dưới hình thức bảo hiểm xã hội. Từ khi có Nghị định 174/CP, chỉ có 4 cán bộ chuyên môn của xã được hưởng chế độ bổ nhiệm, thoát khỏi sự lệ thuộc vào các lá phiếu trong các cuộc bầu cử)”[11,tr.197]. Do đó, việc vừa là cán bộ, vừa là công dân đã giúp cho lực lượng này có nhiều kinh nghiệm trong thực tiễn.

Hai là, đội ngũ cán bộ còn yếu và thiếu về chuyên môn và trình độ lý luận

Do lệ thuộc chủ yếu vào lá phiếu bầu nên đội ngũ cán bộ có thể thời gian này làm cán bộ, thời gian sau làm dân thường. Cũng vì tính không chuyên nghiệp như vậy nên ít được đào tạo và khó tổ chức lớp đào tạo cơ bản cho đối tượng cán bộ cơ sở. “Ngay cả đội ngũ cán bộ chuyên môn (văn phòng, kế toán, tư pháp, địa chính) cũng có tới 87% chưa qua đào tạo chuyên môn” [11, tr.108].

Bên cạnh đó, do không được coi là cán bộ chuyên nghiệp, số phận bấp bênh nên không thu hút được những người có học vấn cao ở lại hoặc trở về làm cán bộ. Trong khi đó chính quyền cấp trên không thể bổ nhiệm, điều động cán bộ chủ chốt ở cơ sở được. “Thực tế, nhiều người đã trở thành cán bộ

xã vì trước đó phải ở lại quê với những lý do: gia cảnh, sức khỏe kém không thoát ly được; thanh niên không thi đỗ đại học, cao đẳng; thương binh, bộ đội xuất ngũ; cán bộ về hưu, về mất sức...). Trong đó, đối tượng chiếm tỷ lệ cao nhất là bộ đội xuất ngũ, người về hưu. Hệ quả dẫn tới là trong đội ngũ cán bộ cấp xã vẫn có người chưa biết chữ, số người mới có trình độ văn hóa cấp I, cấp II vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể. Điều này ít thấy ở cấp trên” [11, tr.109].

Nguyên nhân khác còn do HTCT cấp cơ sở là cấp mà chi phí của Nhà nước tính trên đầu cán bộ thấp nhất. Do quan niệm công việc ở cấp cơ sở đơn giản, ít phức tạp (điều này thực tế hiện nay chứng minh là không đúng, ít nhất là ở phường, thị trấn, xã vùng đồng bằng), cán bộ không cần chuyên môn cao... nên chi phí của Nhà nước cho bộ máy và hoạt động tính trên đầu cán bộ ở mức thấp nhất.

Mặc dù mức điều chỉnh như Thông tư liên tịch 72 ngày 26/12/2000 đã là một bước cải thiện đáng kể, được cán bộ xã hoan nghênh, song, so với mức độ lao động của họ, nhất là của cán bộ chủ chốt xã chưa phải đã hoàn toàn xứng đáng. Hơn nữa, với các mức chi quản lý hành chính, xây dựng, sửa chữa trụ sở, mua sắm phương tiện làm việc... trên thực tế tổng số chi phí trên đầu một cán bộ rất thấp. Vì thế, nhiều xã phải tính tới xoay xở các nguồn thu (như bán đất, thu tiền đền bù hoa màu vượt quy định) để xây, sửa trụ sở, mua sắm phương tiện làm việc. Điều này dễ dẫn tới tình trạng tham nhũng. “Đã có nhiều trường hợp chính quyền xã chuyển tiền đóng góp của nhân dân vào mục đích xây, sửa trụ sở làm việc (như trường hợp xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn, Thanh Hóa) và do đó bị nhân dân phản đối” [11, tr.111].

Ba là, sức ép của dòng họ, thứ bậc, tính cục bộ của làng xóm chi phối rất lớn.

Hệ thống chính trị cấp cơ sở là cấp mà quan hệ dòng họ, văn hóa làng, xã có thể tác động mạnh nhất. Tại đây, mỗi quan hệ trong cộng đồng dân cư

bị chi phối bởi những yếu tố văn hóa làng, xã, dòng tộc có ảnh hưởng đến nội bộ tổ chức và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

Trong quan hệ với dân, cán bộ cơ sở dễ bị chi phối, ràng buộc bởi những yếu tố trên. Do đó cần phải hết sức chú ý khắc phục tư tưởng dòng tộc, cục bộ địa phương lợi dụng chức quyền theo kiểu “một người làm quan, cả họ được nhờ”. Bên cạnh đó, ngoài sự chi phối của pháp luật cộng đồng dân cư thường được điều chỉnh bằng nhiều quy định và thiết chế khác nhau, chính thức hoặc phi chính thức, trong đó có cả những quy định, hương ước và thiết chế do chính những thành viên trong cộng đồng lập ra.

Tình trạng trên còn được gọi là “chi bộ họ ta” [11, tr.112], khi mà thành viên cấp ủy được phân bổ theo dòng họ, theo cánh, theo làng vẫn còn. Quan hệ anh em, họ hàng chú bác... trong đảng ủy, giữa các cán bộ xã không phải hiếm. Điều này ảnh hưởng đáng kể tới quan hệ trong nội bộ tổ chức. Có khi vì quan hệ chú bác, anh em mà nể nang, né tránh đấu tranh. Ngược lại, có khi vì quan hệ dòng họ mà đấu tranh phe cánh kịch liệt, vượt quá mức cần thiết dẫn đến làm tê liệt cả tổ chức đảng.

Bốn là, năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ được thể hiện rõ nét nhất.

Nguyên nhân là do HTCT cấp cơ sở là cấp đầu tiên đối mặt với những yêu cầu bức xúc của dân chúng, những mâu thuẫn nảy sinh trong đời sống. Bức tranh xã hội ở cơ sở có rất nhiều phức tạp, hàng ngày phải giải quyết những mâu thuẫn phát sinh, những yêu cầu bức xúc của nhân dân.

Do vậy, yêu cầu đặt ra là đội ngũ cán bộ ở cơ sở phải tránh xa căn bệnh quan liêu, hành chính, mệnh lệnh áp đặt, nói suông, xa rời thực tiễn mà phải sát dân, có tâm huyết, trách nhiệm với nhân dân, chăm lo mọi quyền lợi của nhân dân, đầu óc cần phải nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Họ cần tập hợp được nhân dân tham gia vào các phong trào xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, phát triển kinh tế làm nhiều việc tốt ích nước, lợi nhà.

Thêm vào đó, đảng viên ở nông thôn “đông nhưng không mạnh” [45, tr.35]. Khi sức ép của dòng họ, thứ bậc, tính cục bộ của làng xóm vẫn còn chi phối mạnh mẽ tới hệ thống chính trị, thì năng lực làm việc của người cán bộ lại được bộc lộ rõ nét hơn bao giờ hết, khi mà họ phải biết cách cân bằng yếu tố dòng họ, làng xã, để những yếu tố này không gây ảnh hưởng tới hoạt động của chính quyền địa phương.

Năm là, năng lực lãnh đạo của cán bộ đứng đầu có vai trò quyết định đối với các hoạt động ở cơ sở

Không giống như với cấp trên, ở cấp xã mức độ phụ thuộc của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể vào cá nhân người lãnh đạo lớn hơn rất nhiều và có thể nói, là phụ thuộc một cách quyết định vào cá nhân người lãnh đạo. Bởi lẽ, quần chúng ở nông thôn, trong phạm vi làng xã thường thụ động hơn. Các đoàn viên, hội viên của các đoàn thể, vì nhiều lý do, thường không chủ động đề xuất ý kiến với tổ chức mà phải chờ đợi sự chỉ đạo, gợi mở, tác động của lãnh đạo.

Hơn thế nữa, bộ máy của Đảng, chính quyền, đoàn thể hầu như không có và như vậy cũng có nghĩa là sẽ không có người tham mưu, không có người giúp sức. Do đó, người lãnh đạo phải trở thành linh hồn, đầu tàu của cả hệ thống. Nếu người lãnh đạo nào làm được điều đó thì phong trào ở địa phương sẽ khá, và ngược lại, thì phong trào trì trệ, trầm lắng. “Nhu Bác Hồ đã từng nói: có cán bộ thì có tất cả, cán bộ là gốc của phong trào... trong phạm vi cấp xã câu nói đó càng đúng hơn bất kỳ nơi nào” [11, tr.112].

Sáu là, năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở thể hiện qua việc triển khai mọi chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, quyết định trực tiếp tới đời sống hàng ngày của nhân dân

Hệ thống chính trị cấp cơ sở là nơi trực tiếp thực hiện mọi chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước từ lý thuyết thành thực tiễn. Tại đây giải quyết tất cả vấn đề từ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cho đến giáo dục, y tế, an ninh – quốc phòng... Có thể thấy rằng, phần lớn các

vấn đề đặt ra từ trung ương, tỉnh, huyện đều phải giải quyết ở cấp xã. Chính bởi lý do này, mà hàng ngày ở cơ sở phải giải quyết một khối lượng công việc vô cùng lớn, chất lượng giải quyết công việc thể hiện rõ nét năng lực của cả hệ thống chính trị. Giải quyết tốt thì hệ thống vận hành thuận lợi, và ngược lại, giải quyết không tốt thì cả hệ thống cũng bị ảnh hưởng theo.

Mặt khác, hệ thống chính trị cấp cơ sở ở nước còn là cấp thấp nhất và gần dân nhất, là cấp thừa hành sự lãnh đạo của hệ thống chính trị cấp trên, đồng thời, trực tiếp tổ chức nhân dân thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Với đặc điểm này, hệ thống chính trị cơ sở quyết định và ảnh hưởng trực tiếp tới mọi sinh hoạt hàng ngày của nhân dân. Tất cả các hoạt động của nhân dân đều mang đậm dấu ấn năng lực lãnh đạo của hệ thống chính trị. Do đó, nhìn vào đời sống thường nhật của nhân dân ở sở chính là tấm gương phản chiếu rõ nét nhất về năng lực hoạt động của hệ thống chính trị tại khu vực đó.

Tiểu kết chương 1:

Qua chương 1, tác giả rút ra kết luận năng lực của HTCT cấp cơ sở được hiểu là:

- Năng lực của cả hệ thống chính trị cấp cơ sở với tư cách là một chỉnh thể thống nhất
- Năng lực của từng bộ phận cấu thành

Năng lực đó chính là khả năng của HTCT cấp xã, phường, thị trấn và tương đương, của các tổ chức chính trị xã hội nằm trong chỉnh thể của một hệ thống nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đề ra một cách có hiệu lực, hiệu quả với năng suất và chất lượng trên tất cả các mặt

Chương 2

NĂNG LỰC CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CẤP CƠ SỞ TỈNH YÊN BÁI VÀ NHỮNG NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG

2.1. Năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái

2.1.1. Cơ sở xác định năng lực để xác định năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái

2.1.1.1. Cơ sở lý luận

* Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về hệ thống chính trị

Trong suốt quá trình hoạt động chính trị của mình, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin không sử dụng thuật ngữ “hệ thống chính trị” như theo cách hiểu hiện nay của chúng ta. Thay vào đó, Mác, Ăngghen thường dùng các thuật ngữ như: hình thức chính trị, thiết chế chính trị, thể chế nhà nước, cơ cấu chính quyền... Còn Lênin thì lại dùng khái niệm “hệ thống chuyên chính vô sản” là khái niệm có khá nhiều nội dung có liên quan tới khái niệm hệ thống chính trị đang được sử dụng phổ biến hiện nay.

Để có thể hiểu được các quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về hệ thống chính trị cần phải tập trung vào những luận điểm cơ bản dưới đây:

Một là, Nhà nước là nhân tố chủ yếu của hệ thống chính trị

Theo Mác, “Chế độ chính trị là nhà nước” [78, tr.14], điều này đã chứng minh nhà nước là nhân tố quan trọng nhất trong hệ thống chính trị, hay nói cách khác, nhà nước chính là hiện thân của hệ thống chính trị. Do đó, để hiểu về hệ thống chính trị cần phải hiểu quan điểm của Mác, Ăngghen về nhà nước.

Nhà nước ra đời cùng với sự xuất hiện của giai cấp và đấu tranh giai cấp. Đây là một quá trình diễn ra từ trong lòng chế độ Công xã nguyên thủy đang tan rã. Hai triết gia vĩ đại thường nêu ra lý do quyết định cho sự ra đời củ nhà nước. Đó là: sự thay đổi trong phân công lao động xã hội; sự xuất hiện của giai cấp và sự thống trị về chính trị của giai cấp thống trị về kinh

tế. Ba lý do này đã lý giải cho sự ra đời của nhà nước như là một kết quả tất yếu của sự phân chia xã hội thành giai cấp và như là cơ quan thống trị của giai cấp bóc lột.

Lý luận về hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác – Lênin coi nhà nước thuộc kiến trúc thượng tầng thích nghi với cơ sở kinh tế và do cơ sở kinh tế quyết định. Tuy nhiên, cơ sở kinh tế không tự động nảy sinh ra nhà nước. Nhà nước của mỗi thời đại là kết quả của một cuộc cách mạng chính trị lật đổ chế độ cũ đã lỗi thời để lập nên chế độ mới. Nhà nước không chỉ trực tiếp do cơ sở kinh tế quyết định. Giữa cơ sở kinh tế và nhà nước có một phạm trù khác là xã hội dân sự. Đây là phạm trù mà Mác dùng để chỉ tổ chức xã hội ra đời trực tiếp từ sản xuất và thương nghiệp và trong bất cứ thời đại nào cũng là cơ sở của nhà nước và kiến trúc thượng tầng.

Luận giải về bản chất, vai trò và chức năng của nhà nước luôn là một trong những vấn đề gay gắt, phức tạp trong các cuộc đấu tranh tư tưởng, chính trị - xã hội, chừng nào xã hội loài người còn tồn tại giai cấp. “Điều này đã được chủ nghĩa Mác khẳng định từ lâu và đã được thực tiễn của lịch sử loài người chứng minh. Có thể nhận thấy điều đó ngay trong luận điểm quan trọng của Mác về sự xuất hiện của một “tổ chức liên hiệp” của giai cấp vô sản. Mác cho rằng, giai cấp vô sản không thể tự giải phóng mình và giải phóng toàn thể nhân dân lao động bị áp bức và bị bóc lột dưới chế độ tư bản chủ nghĩa nếu không “thay thế xã hội tư sản cũ bằng một tổ chức liên hiệp, tổ chức liên hiệp này sẽ loại bỏ các giai cấp và sự đối kháng giai cấp” [78, tr.16].

Mác và Ăngghen không có các nghiên cứu sâu về mô hình hệ thống chính trị vô sản. Hai triết gia chỉ căn cứ vào khuynh hướng phát triển của xã hội và quy luật vận động của xã hội tư sản phải hướng tới. Từ đó, các ông dự báo một số nét rất chung như sau:

“- Chủ nghĩa tư bản nhất định diệt vong, chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản.

- Giai cấp vô sản do địa vị kinh tế - xã hội của nó là giai cấp có sứ mệnh lịch sử làm cách mạng lật đổ chủ nghĩa tư bản và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Cách mạng thành công, giai cấp vô sản phải thiết lập nền chuyên chính vô sản và sử dụng quyền lực chính trị ấy để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới” [78, tr.18].

Tư tưởng nhất quán và xuyên suốt toàn bộ học thuyết chính trị của Mác là chuyên chính vô sản, hệ thống chính trị vô sản, về bản chất là hệ thống chuyên chính vô sản được thể hiện qua nhà nước chuyên chính vô sản. Ông chỉ ra rằng:

“- Bất cứ một chế độ chính trị nào, xét về thực chất cũng là nền chuyên chính của một giai cấp.

- Chuyên chính vô sản chủ yếu không phải là bạo lực, càng không đồng nhất với bạo lực mà là sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với nhà nước và toàn xã hội. Đó là việc giai cấp công nhân giành lấy dân chủ và đưa nhân dân lao động lên nắm chính quyền, làm cho nhân dân lao động thực sự làm chủ nhà nước, làm chủ xã hội.

- Nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản là cải tạo và xây dựng xã hội về mọi mặt, trước hết là xây dựng về kinh tế, xây dựng những cơ sở vật chất cho sự giải phóng hoàn toàn xã hội thoát khỏi chế độ áp bức, bóc lột.

- Chuyên chính vô sản là sự liên minh rộng rãi của giai cấp công nhân với toàn thể các tầng lớp và giai cấp lao động trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ chế độ mới.” [78, tr.23].

Để xây dựng xã hội mới, giai cấp vô sản cần phải sử dụng tới công cụ của mình là nhà nước chuyên chính vô sản. Nhà nước chuyên chính vô sản chính là hạt nhân của hệ thống chính trị vô sản. Nó có thể có nhiều hình thức phù hợp với điều kiện dân tộc, điều kiện cụ thể về hoàn cảnh đối nội, đối ngoại và trình độ phát triển của từng dân tộc và cả những truyền thống lịch sử

của dân tộc. Mác và Ăngghen đã chỉ ra hai hình thức đó là: hình thức Công xã (đã xuất hiện trong Công xã Pari) và hình thức Cộng hòa dân chủ. Trong cuộc cách mạng tháng Mười Nga có thêm hình thức Xô viết và sau này có thêm hình thức dân chủ nhân dân. Nhưng dù ở hình thức nào thì nhà nước vô sản, về bản chất, vẫn là chuyên chính của giai cấp vô sản với những đặc trưng, tính chất và chức năng chung.

Mặc dù công xã Pari chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng nó đã kịp thời cung cấp tư liệu quý báu cho Mác và Ăngghen một ví dụ minh họa về mô hình của nhà nước vô sản. Mác nêu ra năm tính chất của Công xã: tính giai cấp vô sản; tính nhân dân sâu sắc; tính dân chủ thực sự; tính dân tộc chân chính và tính quốc tế rộng lớn. Cả năm tính chất này đều được thể hiện rõ nét trong chức năng, nhiệm vụ, sứ mệnh lịch sử, cơ cấu tổ chức và cả trong thành phần nhân sự của nó.

Những luận điểm sâu sắc ở trên của Mác và Ăngghen đã được Lênin nghiên cứu và phân tích nhằm áp dụng vào trong cuộc cách mạng ở nước Nga. Theo Lênin, từ đầu thế kỷ XX, trong hệ thống tư bản chủ nghĩa đã có những thay đổi lớn. Đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của các nước tư bản đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn mới. Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất làm cho những mâu thuẫn đó trở nên gay gắt. Chủ nghĩa tư bản chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Thêm vào đó, trong phong trào cộng sản cũng đã xuất hiện những vấn đề mới, làm cho những người cộng sản chân chính phải quan tâm hơn đến lý luận của chủ nghĩa Mác về chuyên chính vô sản. Sau khi Mác và Ăngghen mất, một số người đứng đầu của Quốc tế II đã cơ hội, chống lại những tư tưởng cơ bản của Mác về cách mạng xã hội chủ nghĩa và chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. Những người này chủ trương phát triển hòa bình từ chủ nghĩa tư bản để chuyển sang chủ nghĩa xã hội. Họ phủ nhận tính chất giai cấp của nhà nước. Cục đoan hơn, những người theo chủ nghĩa

vô chính phủ còn chống lại bất cứ một quan niệm nào về tổ chức nhà nước, bao gồm cả nhà nước chuyên chính vô sản.

Lênin đã tổng kết, khái quát và phát triển sáng tạo lý luận mácxít về cách mạng xã hội chủ nghĩa và nhà nước chuyên chính vô sản, nhằm hướng phong trào cộng sản quốc tế đi đúng mục tiêu cao cả của nó. Theo ông, vấn đề thái độ của cách mạng xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản đối với nhà nước không những có ý nghĩa chính trị thực tiễn, mà còn có tác dụng thức tỉnh quần chúng nhân dân, để họ thấy rõ những việc họ phải làm trong một tương lai không xa, nhằm tự giải phóng mình khỏi ách áp bức của chủ nghĩa tư bản.

Trong thời đại mà Lênin sống, ông đã tổng kết lý luận về các vấn đề nhà nước và nhà nước chuyên chính vô sản, về cách mạng và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong hàng loạt các tác phẩm của mình như: Nhà nước và cách mạng, Sáng kiến vĩ đại, Kinh tế và chính trị trong thời kì chuyên chính vô sản... Lênin đã đặc biệt quan tâm và nhấn mạnh đến một số nội dung cơ bản của lý luận về nhà nước chuyên chính vô sản trong điều kiện mới.

Khi nhấn mạnh sự cần thiết phải chuyên chính, Lênin không hề coi chuyên chính vô sản chỉ là bạo lực. Quan điểm này của ông đã được nhắc đến nhiều. Đặc biệt, Lênin còn nói: “Chuyên chính vô sản “bất chấp dư luận tầm thường”, “hoàn toàn dung nạp với một nền dân chủ đầy đủ và toàn diện” [78, tr.33].

Theo ông, “Chuyên chính vô sản, nếu chúng ta diễn đạt thành ngữ Latinh có tính chất khoa học, lịch sử và triết học đó, bằng cách nói đơn giản hơn thì nó có nghĩa là: chỉ có một giai cấp nhất định – chính là công nhân thành thị và nói chung, công nhân nhà máy, công nghiệp – mới có khả năng lãnh đạo được toàn thể quần chúng lao động và những người bị bóc lột trong cuộc đấu tranh để lật đổ ách tư bản trong sự nghiệp sáng tạo ra một chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa” [78, tr.37].

Trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, Lênin rất quan tâm đến việc cải tổ bộ máy nhà nước. Khi nêu vấn đề cải tổ bộ máy

nhà nước thủ cựu quan liêu thành nhà nước pháp quyền dân chủ vô sản. Lênin đã chỉ ra nguồn gốc kinh tế nảy sinh ra nhà nước quan liêu cần thấy rõ và diệt trừ, bao gồm:

Một là, “do thực trạng phát triển thấp kém của lực lượng sản xuất, trình độ kém phát triển của nền kinh tế, xã hội” [78, tr.37].

Hai là, “do tình trạng yếu kém hoặc chưa xây dựng được các cơ sở kinh tế hạ tầng, trong đó đường sá có vai trò cực kỳ quan trọng đến sự phát triển giao lưu kinh tế, thị trường xã hội vì thế kém phát triển...Nên không những hạn chế, thậm chí còn kìm hãm những mối quan hệ nhiều mặt từ trung ương đến các địa phương và tạo điều kiện cho việc nảy sinh phát triển các tệ quan liêu tham nhũng trong khi thi hành các chính sách kinh tế” [78, tr.40].

Ba là, “do hạn chế mối quan hệ kinh tế giữa các ngành trong đó thiếu sự tác động, liên hệ giữa công nghiệp với nông nghiệp làm cho nền kinh tế phát triển mang tính biệt lập” [78, tr.43].

Bốn là, “một đời sống thiếu thốn, đói nghèo về vật chất, tinh thần, dốt nát về văn hóa, thiếu một nguồn dự trữ bổ sung những tài năng cho bộ máy quản lý nhà nước” [78, tr.45].

Như vậy, về mặt hạ tầng cơ sở và kiến trúc thượng tầng đều suy yếu, không có sự tương đồng đã triệt tiêu động lực kinh tế.

Do đó, ông đã chủ trương tiến hành cải tổ nhà nước cả về mặt thể chế hành chính lẫn đội ngũ cán bộ thi hành chế độ đó.

Những tư tưởng trên của chủ nghĩa Mác – Lênin, từ việc xác lập hệ tư tưởng cho đến áp dụng vào thực tiễn đối với hoạt động của bộ máy nhà nước mang một ý nghĩa to lớn mà cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

** Tư tưởng Hồ Chí Minh về hệ thống chính trị*

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà hoạt động cách mạng thực tiễn, và cũng là nhà tư tưởng, nhà lý luận xuất sắc của cách mạng Việt Nam. Người ra đi để lại một di sản tư tưởng đồ sộ, trong đó, có một bộ phận cực kì quan trọng là tư

tưởng về xây dựng hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh. Bởi đây là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của toàn Đảng và toàn dân ta. Những tư tưởng về Đảng Cộng sản, về Nhà nước và Chính phủ, về Mặt trận Tổ quốc giữ một vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp giải phóng, xây dựng và phát triển đất nước.

Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị

Đảng ta ra đời là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác Lê nin, phong trào công nhân cùng phong trào yêu nước. Song, đặc thù của Đảng Cộng sản Việt Nam nằm ở chỗ: “Đảng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, cho nên nó phải là Đảng của dân tộc Việt Nam” [93, tr.38] không đại diện cho bất kỳ một phe cánh riêng biệt nào. Đảng Cộng sản Việt Nam theo nguyện vọng của Bác là một tổ chức tập hợp những người Việt Nam yêu nước ưu tú, hoạt động vì lợi ích của toàn thể nhân dân Việt Nam “không thiên tư thiên vị”.

Theo quan điểm của lý thuyết hệ thống đưa ra, bất kỳ hệ thống nào cũng đều có chủ thể đóng vai trò quan trọng nhất. Đối với hệ thống chính trị Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam chính là nòng cốt trong toàn bộ nền chính trị nước nhà. Theo Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam có nhiệm vụ lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị và quần chúng nhân dân xây dựng một nền chính trị dân chủ thực sự nhằm giành, giữ và phát triển độc lập, tự do, hạnh phúc cho quốc gia và dân tộc. Bộ máy chính trị và nhân dân cần có Đảng lãnh đạo để “nhận rõ tình hình, đường lối và định phương châm cho đúng”[93, tr.24]. Do đó, năng lực lãnh đạo của Đảng sẽ quyết định thắng lợi của cách mạng, quyết định khả năng đạt được các mục tiêu chính trị của chế độ mới. Người chỉ rõ: “Chính sách đúng là nguồn gốc của thắng lợi... Khi đã có chính sách đúng, thì sự thành công hoặc thất bại của chính sách đó là do nơi cách tổ chức công việc, nơi lựa chọn cán bộ và do nơi kiểm tra. Nếu ba điều ấy sơ sài, thì chính sách đúng mấy cũng vô ích” [8].

Trên thực tế, đây là nhiệm vụ khó khăn nhất đối với Đảng Cộng sản, và để lãnh đạo và cầm quyền tốt, Đảng phải thường xuyên tự phê bình và phê bình bản thân tổ chức đảng và chính các đảng viên của đảng – những người hợp thành tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là điều Hồ Chí Minh luôn quan tâm, trăn trở. Trong những năm tháng cuối đời của mình, trong bản Di chúc, Hồ Chí Minh một lần nữa lại căn dặn: “Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm, liêm chính, chí công, vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đày tớ thật trung thành của nhân dân” [93, tr.36].

Nhà nước và Chính phủ trong hệ thống chính trị

Nhà nước, mà đặc biệt là chính quyền, là cơ quan quyền lực cao nhất. Vậy nên đối với chủ thể chính trị này trong hệ thống chính trị, Hồ Chí Minh thường xuyên nhấn mạnh đến tính chất và thể chế dân chủ đối với nhà nước. Điều này được thể hiện rõ nét ngay trong đoạn đầu của tác phẩm “*Dân vận*” mà Bác viết năm 1949 như sau:

“NƯỚC TA LÀ NƯỚC DÂN CHỦ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân.

Công việc đời mới, xây dựng là trách nhiệm của dân.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [93, tr.126]

Ở đây, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ mục tiêu hoạt động của nhà nước là vì lợi ích của nhân dân và quyền lực của đất nước thuộc về nhân dân, bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương đều do nhân dân xây dựng nên.

Trong hệ thống chính trị mới, nếu như đối với chủ thể Đảng Cộng sản, Người nhấn mạnh việc tự phê bình và phê bình, tức là nhấn mạnh tính tự giác trong tổ chức đảng và của từng đảng viên; thì ở chủ thể nhà nước/ chính phủ, Hồ Chí Minh lại đề cập tới vai trò xây dựng và giám sát của quần chúng nhân dân. Theo tâm nguyện của Người, đây là điểm khác biệt rất lớn so với các hệ thống chính trị đã tồn tại trước đó trong lịch sử.

Ngoài ra, đối với bộ máy bên trong của nhà nước, mặc dù Hồ Chí Minh chỉ đôi lần đề cập đến, song sự đề cập đó lại rất sâu sắc, chỉ ra vai trò bản chất của từng bộ phận và cách thức mỗi bộ phận được thành lập như thế nào: Trên báo Việt Nam độc lập số 214 ngày 30/4/1945, Bác viết như sau: “Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân, hình thức ban đầu của chính phủ Việt Nam là một cơ quan hành chính, là một bộ máy cai trị. Ủy ban nhân dân do toàn dân bầu ra, và trông nom việc cai trị toàn dân. Quyền hạn của Ủy ban nhân dân rất rộng rãi và nhiệm vụ rất nặng. Ủy ban nhân dân trông nom về việc trật tự và trị an, phân xử việc kiện cáo xảy ra trong dân, phát huy lực lượng dân chúng để cung cấp bộ đội vào việc đánh Nhật... Ủy ban nhân dân là chính quyền của dân, của cách mạng. Công việc của chúng ta nên hay hư phần lớn là do Ủy ban nhân dân, trong lúc kháng chiến như thế, sau này xây dựng nước Việt Nam mới cũng như thế” [93, tr.33].

Đối với nhân sự hoạt động trong bộ máy nhà nước, Hồ Chí Minh cũng vạch rõ: “Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống...” [93, tr.33]. Sau đó, “do Tổng tuyển cử mà toàn dân bầu ra Quốc hội. Quốc hội sẽ cử ra Chính phủ” [93, tr.33]; còn “các Ủy ban nhân dân làng, phủ là hình thức Chính phủ địa phương, phải chọn trong những người có công tâm, trung thành, sốt sắng với quyền lợi dân chúng, có năng lực làm việc, được đông đảo dân làng tín nhiệm. Không thể nhờ tiền tài hay một thế lực gì

khác mà chui vào lọt các Ủy ban đó” [93, tr.34]. Tuy nhiên, Người cũng cảnh báo “nhân dân có quyền bãi miễn đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nếu những đại biểu ấy tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm này của nhân dân với đại biểu của mình”[93, tr.34].

Như vậy, có thể thấy rằng, đối với bộ máy nhà nước cũng hệ thống nhân sự của nó đều phải tuân thủ pháp luật và chịu sự giám sát tối cao của nhân dân, và”các công việc của Chính phủ làm phải nhằm vào một mục đích duy nhất là mưu tự do hạnh phúc cho mọi người. Cho nên Chính phủ nhân dân bao giờ cũng phải đặt quyền lợi dân lên trên hết thảy. Việc gì có lợi cho dân thì làm. Việc gì có hại cho dân thì phải tránh” [93, tr.35]. Đây cũng là nguyên tắc và tinh thần làm việc của một nhà nước mới – nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Mặt trận Tổ quốc trong hệ thống chính trị

Mặt trận Tổ quốc cũng là bộ phận quan trọng trong hệ thống chính trị. Nhiệm vụ đề ra cho Mặt trận là tập hợp và thống nhất lực lượng toàn quốc để phục vụ cho những mục tiêu chính trị lớn của dân tộc. Hồ Chí Minh khẳng định đây là một lực lượng to lớn của cách mạng Việt Nam, không những trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, mà còn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trong mối quan hệ với Chính quyền, Người nêu rõ: “Ban Việt Minh là người cố vấn cho Ủy ban nhân dân, không trực tiếp xử lý mọi việc, góp ý kiến cho Ủy ban nhân dân, động viên hội viên ủng hộ Ủy ban nhân dân” [93, tr.36]. Như vậy, trong hệ thống chính trị, Mặt trận Tổ quốc có nhiệm vụ cố vấn, góp ý kiến cho Chính phủ và động viên nhân dân ủng hộ cho các hoạt động của chính phủ.

Đối với quan hệ với Đảng Cộng sản, Mặt trận Tổ quốc chịu sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện các chính sách chỉ đạo từ Đảng. Tuy nhiên, chất lượng chính sách mà Đảng đưa ra là điều rất quan trọng, chính sách tốt mới có thể

phát huy được sức mạnh của toàn dân thực hiện những nhiệm vụ chính trị lớn dưới sự quản lý của nhà nước.

Cũng trong mối quan hệ trên, việc chấp nhận sự lãnh đạo của Đảng là một sự tự nguyện, chứ không phải là áp đặt đối với Mặt trận Tổ quốc. Bác khẳng định: “Đảng không thể đòi hỏi Mặt trận thừa nhận quyền lãnh đạo của mình, mà phải tỏ ra là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất. Chỉ trong đấu tranh và công tác hàng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng, thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo” [93, tr.37]. Có thể thấy, trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân cũng như trong mối quan hệ với các bộ phận trong hệ thống chính trị, Đảng Cộng sản giữ vai trò lãnh đạo, song sự lãnh đạo này là sự tự giác, tự nguyện từ phía nhân dân và các thành tố trong hệ thống chính trị.

Nói tóm lại, mặc dù Chủ tịch Hồ Chí Minh chưa luận giải một cách chuyên sâu về hệ thống chính trị, nhưng từ những bài nói, bài viết, những lời chỉ dẫn và từ thực tế hoạt động lãnh đạo chính trị của mình, Hồ Chí Minh đã kiến tạo nên một khung chương trình chính trị cơ bản cho đất nước. Đó là một nền chính trị dân chủ với những nguyên tắc quan trọng đạt tới mục tiêu độc lập – tự do – hạnh phúc.

2.1.1.2. Cơ sở thực tiễn (Hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái)

Yên Bái là tỉnh một miền núi nằm sâu trong nội địa, là 1 trong 13 tỉnh vùng núi phía Bắc, nằm giữa 2 vùng Đông Bắc và Tây Bắc. Phía Bắc giáp tỉnh Lào Cai, phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ, phía Đông giáp 2 tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và phía Tây giáp tỉnh Sơn La.

** Về mặt tổ chức Đảng*

Tính đến ngày 11/08/2016, Đảng bộ tỉnh Yên Bái có “579 tổ chức cơ sở đảng, 3270 chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở và 50.596 đảng viên” [9]. Tỷ lệ cán bộ được quy hoạch vào chức danh chủ chốt xã, phường, thị trấn có trình độ đại học trở lên (đối với vùng thấp) và có trình độ trung cấp trở lên (đối với

vùng cao) “đạt 74%” [9]; tỷ lệ bí thư chi bộ và cấp ủy viên cơ sở được bồi dưỡng kiến thức về xây dựng Đảng, quản lý nhà nước và vận động quần chúng “đạt 79%” [9].

** Về mặt chính quyền*

Yên Bái có 9 đơn vị hành chính, gồm có: 1 thành phố (thành phố Yên Bái), 1 thị xã (thị xã Nghĩa Lộ) và 7 huyện (huyện Mù Cang Chải, huyện Trạm Tấu, huyện Văn Chấn, huyện Văn Yên, huyện Trấn Yên, huyện Lục Yên và huyện Yên Bình); với tổng số 180 xã, phường, thị trấn (trong đó có 159 xã và 11 phường và 10 thị trấn), trong đó có 70 xã vùng cao và 62 xã đặc biệt khó khăn được đầu tư theo các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, có 2 huyện vùng cao Trạm Tấu, Mù Cang Chải (đồng bào Mông chiếm trên 80%) nằm trong 61 huyện nghèo, đặc biệt khó khăn của cả nước, cụ thể như sau:

Thành phố Yên Bái có 7 phường (phường Đồng Tâm, phường Hồng Hà, phường Minh Tân, phường Nguyễn Phúc, phường Nguyễn Thái Học, phường Yên Ninh, phường Yên Thịnh) và 10 xã (xã Âu Lâu, xã Giới Phiên, xã Hợp Minh, xã Minh Bảo, xã Nam Cường, xã Phúc Lộc, xã Tân Thịnh, xã Tuy Lộc, xã Văn Phú, xã Văn Tiến).

Thị xã Nghĩa Lộ có 4 phường (phường Cầu Thia, phường Pú Trạng, phường Tân An, phường Trung Tâm) và 3 xã (xã Nghĩa Phúc, xã Nghĩa An, xã Nghĩa Lợi).

Huyện Yên Bình có 2 thị trấn (thị trấn Thác Bà và thị trấn Yên Bình) và 24 xã (xã Đại Đồng, xã Cẩm Ân, xã Đại Minh, xã Hán Đà, xã Mông Sơn, xã Phú Thịnh, xã Thịnh Hưng, xã Bạch Hà, xã Bảo Ái, xã Cẩm Nhân, xã Mỹ Gia, xã Tân Nguyên, xã Tân Hương, xã Tích Cốc, xã Văn Lãng, xã Vĩnh Kiên, xã Vũ Linh, xã Yên Bình, xã Phúc An, xã Ngọc Chấn, xã Phúc Ninh, xã Xuân Lai, xã Xuân Long, xã Yên Thành)

Huyện Lục Yên có 1 thị trấn (thị trấn Yên Thế) và 23 xã (xã Liễu Đô, xã Minh Xuân, xã An Lạc, xã Khai Trung, xã Lâm Thượng, xã Mai Sơn, xã Minh Tiến, xã Mường Lai, xã Tân Lĩnh, xã Tô Mậu, xã Trúc Lâu, xã Vĩnh Lạc, xã Yên Thắng, xã An Phú, xã Động Quan, xã Khánh Hòa, xã Khánh Thiện, xã Minh Chuẩn, xã Phan Thanh, xã Phúc Lợi, xã Tân Lập, xã Tân Phượng, xã Trung Tâm)

Huyện Trấn Yên có 1 thị trấn (thị trấn Cổ Phúc) và 21 xã (xã Báo Đáp, xã Báo Hưng, xã Đào Thịnh, xã Minh Quân, xã Nga Quán, xã Việt Thành, xã Cường Thịnh, xã Hòa Công, xã Hưng Khánh, xã Hưng Thịnh, xã Kiên Thành, xã Lương Thịnh, xã Minh Quán, xã Minh Tiến, xã Quy Mông, xã Tân Đồng, xã Việt Cường, xã Y Can, xã Hồng Ca, xã Vân Hội, xã Việt Hồng)

Huyện Văn Yên có 1 thị trấn (thị trấn Mậu A) và 26 xã (xã Đại Phác, xã Đông Công, xã An Bình, xã An Thịnh, xã Đông An, xã Hoàng Thắng, xã Lâm Giang, xã Mậu Đông, xã Ngòi A, xã Quang Minh, xã Tân Hợp, xã Xuân Ái, xã Yên Hợp, xã Yên Hưng, xã Yên Phú, Yên Thái, xã Châu Quế Hạ, xã Châu Quế Thượng, xã Đại Sơn, xã Lang Thíp, xã Mỏ Vàng, xã Nà Hẩu, xã Phong Dụ Hạ, xã Phong Dụ Thượng, xã Viễn Sơn, xã Xuân Tâm)

Huyện Văn Trấn có 3 thị trấn (Thị trấn nông trường Liên Sơn, Thị trấn nông trường Nghĩa Lộ, Thị trấn nông trường Trần Phú) và 28 xã (xã Đại Lịch, xã Bình Thuận, xã Chấn Thịnh, xã Đồng Khê, xã Nghĩa Tâm, xã Phù Nham, xã Sơn A, xã Sơn Thịnh, xã Tân Thịnh, xã Thanh Lương, xã Thượng Bằng La, xã An Lương, xã Cát Thịnh, xã Gia Hội, xã Hạnh Sơn, xã Minh An, xã Nậm Búng, xã Nậm Lành, xã Nậm Mười, xã Nghĩa Sơn, xã Phúc Sơn, xã Sơn Lương, xã Sùng Đô, xã Suối Bu, xã Suối Giàng, xã Suối Quyền).

Huyện Trạm Tấu có 1 thị trấn (thị trấn Trạm Tấu) và 11 xã (xã Bản Công, xã Bản Mù, xã Hát Lừu, xã Làng Nhì, xã Pá Hu, xã Pá Lau, xã Phình Hồ, xã Tà Xi Láng, xã Túc Đán, xã Trạm Tấu, xã Xà Hồ)

Huyện Mù Cang Chải có 1 thị trấn (thị trấn Mù Cang Chải) và 13 xã (xã Cao Phạ, xã Chế Cu Nha, xã Chế Tạo, xã Dé Xu Phình, xã Hồ Bốn, xã Kim Nội, xã Khao Mang, xã La Pán Tản, xã Lao Chải, xã Mò Dề, xã Nậm Cỏ, xã Nậm Khắt, xã Púng Luông).

2.1.2. Nội dung về năng lực

Đánh giá năng lực thực hiện công việc hay còn gọi là đánh giá thành tích công tác (performance appraisal) là một quy trình không thể thiếu khi nghiên cứu về năng lực của hệ thống chính trị cơ sở. Nó bao gồm cả một tiến trình đánh giá khoa học, có tính hệ thống và phải được thực hiện theo định kỳ tùy theo tính chất công việc, quy mô của hệ thống.

Mọi nhà quản lý đều hiểu rằng để một hệ thống hoạt động hiệu quả thì việc đánh giá năng lực thực hiện công việc của cả hệ thống và từng thành phần cấu thành nên hệ thống đó là một hoạt động quan trọng giúp cho các nhà lãnh đạo có cơ sở để hoạch định, đề ra chủ trương, chính sách phù hợp. Tuy nhiên, trước khi tiến hành đánh giá thì người đứng đầu cần phải hiểu rõ mục đích của việc đánh giá là gì. Mục tiêu rõ ràng thì mới đề ra phương pháp hợp lý. Ở đây, việc đánh giá năng lực của hệ thống chính trị cơ sở không nằm ngoài quỹ đạo nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị ở cơ sở và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Ở nước ta hiện nay, các tiêu chí đánh giá năng lực của hệ thống chính trị cơ sở vẫn chưa có một quy chuẩn chung nhất. Những tiêu chí với số liệu đánh giá cụ thể hiện đều xuất hiện từ các đơn vị nằm ngoài nhà nước đưa ra. Trong số đó, phải kể tới PAPI – tiêu chí về khảo sát chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh. Đây là khảo sát xã hội học lớn nhất tại Việt Nam, tập trung tìm hiểu hiệu quả công tác điều hành, thực thi chính sách, cung ứng dịch vụ công dựa trên đánh giá và trải nghiệm của người dân, với dữ liệu được thu thập thường niên. Chỉ số này khảo sát trên 6 lĩnh vực nội dung, 22 chỉ số nội dung thành phần và 92 chỉ tiêu thành phần về hiệu quả

quản trị và hành chính công của toàn bộ 63 tỉnh/ thành phố. Từ năm 2009 đến 2015, PAPI đã thu thập và phản ánh trải nghiệm của gần 75.000 người dân.

Tuy nhiên, đối với hệ thống chính trị cấp cơ sở thì việc đánh giá năng lực hoạt động lại trở thành một vấn đề khác. Do vị trí cũng như đặc điểm có những khác biệt so với hệ thống chính trị cấp trên, nên việc đưa ra tiêu chí đánh giá không thể đồng nhất. Tại đây, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, dưới góc nhìn của chính trị học, cách tiếp cận thể chế, khi xem xét năng lực của hệ thống chính trị cơ sở được thể hiện qua năng lực của cả hệ thống và năng lực của từng thành tố cấu thành nên hệ thống. Từ đó, đề tài đưa ra kết luận, cơ sở cho việc xây dựng tiêu chí đánh giá năng lực của hệ thống chính trị cơ sở là đó chính là việc xem xét mức độ hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của hệ thống và của các tổ chức thành viên. Hay nói cách khác, đó là chất lượng sản phẩm đầu ra của cả hệ thống và của từng thành viên trong hệ thống đó.

Thêm vào đó, việc đánh giá năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở, ngoài việc xem xét, mô tả sản phẩm về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm xã hội và khả năng giải quyết vấn đề của cả hệ thống và từng thành tố của hệ thống, còn cần dựa trên mà việc vận dụng các kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm xã hội và khả năng giải quyết vấn đề vào việc thực hiện các nhiệm vụ của hệ thống và của các thành tố theo chuẩn nhất định. Điều đó có nghĩa để hình thành các tiêu chí, chỉ báo cho việc đánh giá năng lực của hệ thống chính trị cơ sở chúng ta không chỉ dựa trên việc mô tả vị trí, chức năng, đặc điểm vốn có của hệ thống chính trị cơ sở, mà điều quan trọng nhất là cần dựa trên sự mô tả chức năng, nhiệm vụ mà hệ thống chính trị cơ sở phải hoàn thành.

“Theo từ điển tiếng Việt, tiêu chí là: “Tính chất, dấu hiệu làm căn cứ để nhận biết, xếp loại một sự vật, một khái niệm” [19, tr.52]. Như vậy, tiêu chí đánh giá chất lượng năng lực của HTCT cấp cơ sở có thể được hiểu là tổng thể, toàn bộ những tính chất, dấu hiệu làm căn cứ nhận biết, xác định,

đánh giá, xếp loại giá trị, phẩm chất năng lực của HTCT cấp cơ sở, bảo đảm cho HTCT cấp cơ sở tổ chức và hoạt động theo đúng chức năng và nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao

Để đưa ra tiêu chí làm căn cứ xác định cho năng lực của HTCT cấp cơ sở cần bám sát vào chức năng và nhiệm vụ của toàn bộ HTCT cấp cơ sở và của từng thành tố trong hệ thống. Những tiêu chí này không phải là bất biến và có sự thay đổi theo thời gian, bối cảnh trong nước cũng như quốc tế, sao cho phù hợp với sự thay đổi của thời đại. Đồng thời, đảm bảo được chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của cả hệ thống và từng thành viên.

Trên cơ sở đó, đề tài đã bám sát các nghị quyết của Đảng về đổi mới hệ thống chính trị cơ sở. Trong đó, phải kể tới Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX “Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở xã, phường, thị trấn”; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa X “Về đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, định hướng về đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội”; Kết luận số 64-KL/TW, ngày 28-5-2013, của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở” đã được triển khai thực hiện nghiêm túc và thu được những kết quả quan trọng bước đầu. Ngoài ra, đề tài cũng tham khảo các nghiên cứu từ các công trình từ nhiều nhà nghiên cứu khác nhau về hệ thống chính trị nói chung và hệ thống chính trị cơ sở nói riêng. Từ đó, tác giả xin đưa ra các tiêu chí như sau:

Một là, tiêu chí đánh giá năng lực chung nhất cho hệ thống chính trị cơ sở, được coi như một chỉnh thể bao gồm:

- Năng lực tổ chức và vận động quần chúng nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Pháp luật của nhà nước;
- Năng lực xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân;
- Năng lực xây dựng và thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội;

-Năng lực phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội và chất lượng cải thiện đời sống nhân dân; Giữ vững ổn định, trật tự, an ninh về mặt chính trị-xã hội, đấu tranh chống sự phá hoại từ thế lực thù địch cả bên trong và bên ngoài; năng lực của đội ngũ cán bộ trong hệ thống, mà đặc biệt là cán bộ giữ vị trí lãnh đạo quan trọng.

Hai là, các tiêu chí đánh giá năng lực cụ thể đối với tổ chức Đảng bộ (chi bộ) xã, phường, thị trấn bao gồm:

-Vai trò nòng cốt trong lãnh đạo nhiệm vụ phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội, tổ chức và cán bộ tại địa phương;

-Năng lực trong công tác xây dựng và phát triển Đảng;

-Khả năng xây dựng chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, bảo đảm sự phối hợp logic giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, định hướng vào mục tiêu chăm lo và phục vụ đời sống nhân dân;

-Kết hợp chặt chẽ và đồng thời hai quá trình kiểm tra và giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đảng;

- Giữ mối liên hệ mật thiết với nhân dân, kịp thời phản ánh và giải đáp mọi tâm tư nguyện vọng của nhân dân.

Ba là, tiêu chí đánh giá năng lực đối với chính quyền cơ sở gồm có năng lực của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã.

Đối với Hội đồng nhân dân có các tiêu chí cụ thể sau: Năng lực quyết định và biện pháp thực hiện trong lĩnh vực kinh tế;

Năng lực ra quyết định và biện pháp thực hiện trong lĩnh vực giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thể thao, tài nguyên, môi trường, an ninh – quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội;

Năng lực ra quyết định trong lĩnh vực thực hiện chính sách dân tộc và tôn giáo;

Năng lực ra quyết định và biện pháp thực hiện trong lĩnh vực thi hành pháp luật;

Năng lực thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của cơ quan hành chính và các công việc của cấp trên ở xã, phường, thị trấn.

Đối với Ủy ban nhân dân xã có thể đưa ra các tiêu chí như:

Năng lực quản lý và tổ chức việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân trong lĩnh vực kinh tế (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy lợi và tiểu thủ công nghiệp), trong lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá và thể thao, trong chính sách dân tộc và tôn giáo và trong việc thi hành pháp luật.

Thứ tư, tiêu chí đánh giá năng lực đối với Mặt trận tổ quốc ở cơ sở gồm:

- Năng lực xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Năng lực tuyên truyền và vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ; tham gia công tác bầu cử và xây dựng chính quyền;

- Năng lực thực hiện công tác kiểm tra và giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách, Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước tại địa phương.

Thứ năm, tiêu chí đánh giá năng lực đối với các tổ chức chính trị-xã hội gồm có: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh và Đoàn Thanh niên được cụ thể hóa theo từng chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức đoàn thể nhân dân tại địa phương trên cơ sở việc thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Năng lực tập hợp, đoàn kết các hội viên trong xã, phường, thị trấn trong các tổ chức chính trị - xã hội phù hợp;

- Năng lực tuyên truyền, vận động và giáo dục nâng cao nhận thức chính trị cho từng hội viên;

- Năng lực hỗ trợ, hướng dẫn, chăm lo đời sống kinh tế và nâng cao mức sống của các hội viên;

- Năng lực củng cố chính quyền, giữ vững an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

Năm tiêu chí đưa ra ở trên, khi được thực hiện trong thực tiễn sẽ có những thay đổi xê dịch sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế - văn hóa – xã hội của từng, vùng miền. Đồng thời cũng phải đảm bảo với các phong tục, tập quán, đặc biệt là những địa phương có nét đặc thù với các nơi khác. Từ đó, đưa ra một hệ tiêu chí phù hợp với từng hệ thống chính trị cơ sở.

2.2. Những nhân tố tác động khách quan và chủ quan

Mọi quá trình xã hội diễn ra thông qua sự tác động qua lại giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan, đó là hình thức phổ biến của sự vận động và phát triển của xã hội. Khi xem xét mọi sự vật và hiện tượng, nếu muốn chỉ ra đâu là khách quan, đâu là chủ quan thì cần xác định đâu là chủ thể làm tấm gương đối chiếu để tìm ra khách thể.

Mặc dù còn có nhiều tranh luận về hai khái niệm này, tuy nhiên xuất phát từ mối quan hệ chủ thể - khách thể để luận giải các khái niệm “nhân tố khách quan” và “nhân tố chủ quan”, có thể đưa ra định nghĩa nhân tố khách quan như sau: Nhân tố khách quan là tất cả những gì tồn tại bên ngoài chủ thể, không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của chủ thể và tham gia trực tiếp vào hoạt động của chủ thể.

Đối với nhân tố chủ quan thì được hiểu là những yếu tố, những phẩm chất của chủ thể, tham gia trực tiếp vào hoạt động của chủ thể, tạo ra khả năng tích cực, sáng tạo trong hành động của chủ thể, cùng bản thân hoạt động của chủ thể nhằm cải tạo khách thể.

Đối với đề tài nghiên cứu này, tôi lấy chủ thể là hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái để từ đó đưa ra các điều kiện chủ quan và khách quan tác động năng lực của HTCT cơ sở tỉnh Yên Bái.

2.2.1. Nhân tố chủ quan

Giống như hệ thống chính trị chung của cả nước, ở xã, hệ thống chính trị cũng bao gồm các thành phần sau: Đảng cộng sản, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân (thanh niên, phụ nữ, nông dân, cựu

chiến binh). Hệ thống chính trị vận hành theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái cũng bao hàm đầy đủ các thành phần trên.

a. Tổ chức Đảng

Tổ chức đảng ở xã được coi là một loại hình tổ chức cơ sở đảng. Theo Điều lệ, tổ chức cơ sở đảng họp đại hội 5 năm một lần, bầu ban chấp hành đảng bộ (đảng ủy) và ban thường vụ và bí thư. Đảng bộ xã chia thành nhiều chi bộ. Hiện nay thông thường mỗi thôn hoặc xóm có một chi bộ.

Tổ chức đảng ở xã của tỉnh Yên Bái đóng vai trò là người lãnh đạo toàn diện các mặt trong xã, lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể quần chúng. Với vai trò là con tàu đi trước như vậy, khi đưa ra các biện pháp quản lý với từng cơ sở cần xem xét kỹ lưỡng những đặc thù của từng nơi cho phù hợp. Do đó, mà tại Đại hội VIII của Đảng đã nêu ra: “Khảo sát kỹ từng loại tổ chức cơ sở đảng, đánh giá đúng thực trạng và nguyên nhân để có biện pháp đổi mới, chỉnh đốn phù hợp” [12, tr.147].

Các chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở (gọi chung là tổ chức cơ sở đảng) lập thành nền tảng của Đảng trong tỉnh. Dù quy mô, hình thức tổ chức và hoạt động khác nhau trong nhiều loại hình (hành chính, sự nghiệp, kinh tế, lực lượng vũ trang...) tất cả các tổ chức cơ sở đảng đều thực hiện chức năng là hạt nhân lãnh đạo chính trị ở đơn vị cơ sở và tiến hành các hoạt động xây dựng nội bộ Đảng bộ Yên Bái.

Vai trò của tổ chức cơ sở Đảng trong tỉnh cũng giống như ở cấp trên. Bởi đây là hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở, trực tiếp giáo dục, thuyết phục và tổ chức quần chúng thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Trên cơ sở quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và căn cứ vào tình hình của đơn vị, “tổ chức cơ sở đảng đề ra chủ trương, phương hướng công tác của đảng bộ và cụ thể hóa thành nhiệm vụ, mục tiêu phấn đấu của đơn vị cơ sở, đồng thời phản ánh tâm tư, nguyện vọng, những

nhu cầu chính đáng của quần chúng, để Đảng và Nhà nước định ra đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn” [21, tr.27].

Điều lệ Đảng được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng thông qua năm 2011 cũng chỉ rõ: “Tổ chức cơ sở đảng (chi bộ cơ sở, đảng bộ cơ sở) là nền tảng của Đảng, là hạt nhân chính trị ở cơ sở” [12, tr.35]. Vì vậy, năng lực lãnh đạo của đảng bộ cơ sở là nhân tố cơ bản tạo nên chất lượng lãnh đạo nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ cách mạng của Đảng. Những thành tựu cách mạng đã đạt được trong hơn 85 năm qua cùng những kinh nghiệm có giá trị về vai trò lãnh đạo của Đảng đều bắt nguồn từ sự nỗ lực phấn đấu của quần chúng ngay từ cơ sở, mà hạt nhân là vai trò của tổ chức cơ sở đảng.

Đảng bộ cơ sở của tỉnh còn có vai trò trực tiếp lãnh đạo thực hiện chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng; đồng thời kiểm nghiệm và góp phần quan trọng vào việc hình thành, phát triển chủ trương, đường lối của Đảng thông qua hoạt động thực tiễn phong phú của đội ngũ đảng viên và nhân dân. Trong đó, “vai trò lãnh đạo và nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của quần chúng nhân dân để phản ánh với Đảng. Do đó, việc nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng nói chung và cấp ủy cơ sở nói riêng là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công tác xây dựng Đảng” [45, tr.25].

Những năm trước đây, cấp ủy cơ sở, nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn của tỉnh Yên Bái, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng còn yếu; việc vận dụng, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng vào thực tiễn ở địa phương còn hạn chế. Việc xây dựng và thực hiện quy chế làm việc của cấp ủy chưa nghiêm túc, một số cấp ủy chưa xây dựng quy chế làm việc, những nơi đã xây dựng quy chế chất lượng còn thấp, chưa quy định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và mối quan hệ giữa bí thư cấp ủy với chủ tịch HĐND, chủ tịch UBND, chủ tịch mặt trận Tổ quốc và trưởng các đoàn thể chính trị - xã hội. Các chi bộ trực thuộc đảng ủy còn nhiều lúng túng trong

hoạt động và sinh hoạt định kỳ; sinh hoạt chi bộ không ít nơi còn đơn điệu, hình thức, nhiều chi ủy chuẩn bị nội dung sinh hoạt chưa tốt và không tổ chức sinh hoạt chuyên đề. Vì vậy, vai trò lãnh đạo của chi bộ ở các thôn, bản, tổ dân phố hiệu quả chưa cao; công tác bồi dưỡng, tạo nguồn kết nạp đảng viên ở địa bàn dân cư gặp nhiều khó khăn.

Đứng trước thực trạng trên, ngày 30-11-2012, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Yên Bái ban hành Đề án 07 về “*Nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy cơ sở và sinh hoạt chi bộ giai đoạn 2012-2015*”. Đề án 07 tập trung trọng tâm là nâng cao chất lượng sinh hoạt cấp ủy cơ sở và sinh hoạt chi bộ, được triển khai thực hiện đồng bộ với các đề án khác của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, nhằm thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU của Tỉnh ủy về “Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng bộ giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020”; đẩy mạnh việc thực hiện học tập và làm theo tám gương đạo đức Hồ Chí Minh, gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) về xây dựng Đảng. Các huyện, thị, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy đã xây dựng kế hoạch triển khai đến cơ sở; chỉ đạo các tổ chức đảng quán triệt và tổ chức thực hiện.

Hàng năm, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập các đoàn kiểm tra nhằm kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Đề án ở cấp ủy huyện và cơ sở. Các cấp ủy đảng, tổ chức đảng duy trì thực hiện chế độ tự kiểm tra, theo dõi việc thực hiện các chỉ tiêu nêu trong mục tiêu của Đề án gắn với kế hoạch của Tỉnh ủy, huyện ủy; định kỳ hằng tháng, quý, 6 tháng và 1 năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Đề án với cấp ủy, tổ chức đảng cấp trên theo quy định.

Sự tác động của các tổ chức Đảng đối với năng lực của hệ thống chính trị cơ sở được thể hiện rõ nét qua việc ra các chủ trương, chính sách, nghị quyết. Ngày 26/11/2015, Đảng bộ Thành phố Yên Bái ra Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 – 2020. Nghị quyết này khi được ban

hành đã có sự tác động trực tiếp xuống hệ thống chính trị cơ sở trong thành phố, mà phường Minh Tân là một ví dụ điển hình.

Đảng bộ phường đã tổ chức Hội nghị triển khai, quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIX. Hơn 500 đảng viên thuộc 9 khu dân cư trên địa bàn phường đã nghe báo cáo viên của Thành ủy truyền đạt thông tin về tình hình thời sự trong nước và quốc tế cũng như thông báo nhanh kết quả Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII cùng những mục tiêu tổng quát, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Yên Bái lần thứ XIX.

Cùng với đó, từ ngay sau Đại hội, Đảng bộ phường đã nhanh chóng cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng bộ bằng chương trình cụ thể. Các lực lượng chức năng trên địa bàn phường tích cực ra quân chấn chỉnh trật tự đô thị, giải phóng hành lang, lề đường, đảm bảo an toàn giao thông, tạo nên diện mạo khang trang. Cùng với việc chú trọng xây dựng nếp sống văn minh đô thị, Đảng bộ phường luôn chú trọng phát triển kinh tế, quan tâm đến các lĩnh vực văn hóa, xã hội, phát triển nếp sống văn hóa ở khu dân cư...

Mặt khác, Ban Thường vụ Thành ủy đã tập trung chỉ đạo các tổ chức cơ sở Đảng triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội, mục tiêu đầu tiên là nhiệm vụ 3 tháng cuối năm để hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, tạo tiền đề quan trọng cho thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020. Ban Thường vụ Thành ủy cũng xác định việc nghiên cứu, tổ chức học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIX là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu nhằm tạo sự thống nhất trong toàn Đảng bộ, nhân dân các dân tộc nhận thức, đánh giá về mục tiêu, các giải pháp lớn trong nhiệm kỳ 2015 - 2020 để xây dựng thành phố Yên Bái phát triển nhanh, toàn diện, bền vững.

Đồng thời, quán triệt cho các cán bộ, đảng viên và nhân dân nắm vững tinh thần nội dung Nghị quyết gắn với xây dựng chương trình hành động, tạo cơ sở cho việc thực hiện Nghị quyết đồng bộ, hiệu quả. Các chi, đảng bộ trực

thuộc tập trung cụ thể hóa các chủ trương, Nghị quyết của Đảng thành chương trình hành động và tổ chức thực hiện một cách khẩn trương, nghiêm túc, phù hợp với thực tiễn ở cơ sở để Nghị quyết nhanh chóng đi vào cuộc sống. Ngay sau hội nghị cán bộ chủ chốt thành phố, các chi, đảng bộ trực thuộc cũng đã nhanh chóng tiến hành tổ chức hội nghị phổ biến, quán triệt và tuyên truyền rộng rãi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIX tới tất cả đoàn viên, hội viên và nhân dân. Đây được xác định là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng và rất quan trọng, qua đó giúp cấp uỷ, chính quyền, cán bộ, đảng viên nắm rõ những nội dung, quan điểm cơ bản của Nghị quyết để có hướng triển khai thực hiện phù hợp với lợi thế của từng địa phương, đơn vị.

Như vậy, đối với vai trò hạt nhân chính trị của tổ chức cơ sở Đảng của tỉnh Yên Bái, có thể thấy rằng:

Thứ nhất, tổ chức cơ sở Đảng là cấp tổ chức trực tiếp đưa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng vào quần chúng và tổ chức cho quần chúng thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương, chính sách ấy. Vì suy cho cùng thì việc tổ chức, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng thành hành động cách mạng của quần chúng là công việc trước hết của chi bộ, đảng bộ cơ sở. Tổ chức cơ sở đảng chịu trách nhiệm trước Đảng về đời sống vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân ở cơ sở. Với vai trò lãnh đạo đó, tổ chức cơ sở Đảng tác động trực tiếp và mạnh mẽ tới năng lực của hệ thống chính trị cơ sở của tỉnh. Như đã trình bày ở trên, khi các tổ chức cơ sở Đảng làm việc chưa hiệu quả, mà thể hiện trực tiếp nhất qua các buổi sinh hoạt chi bộ cơ sở, nhất là tại các xã có điều kiện có khăn, dẫn tới hệ quả năng lực làm việc của tổ chức Đảng nơi đó bị giảm sút. Khi vai trò dẫn dắt đầu tàu của tổ chức Đảng chưa mạnh sẽ tác động trực tiếp tới khả năng lãnh đạo của tổ chức Đảng.

Thứ hai, tổ chức cơ sở đảng là tổ chức nối liền các cơ quan lãnh đạo cấp trên của Đảng với quần chúng, vì tổ chức cơ sở đảng không những lãnh đạo quần chúng phấn đấu thực hiện có kết quả đường lối, chính sách của

Đảng, mà còn làm nhiệm vụ nắm bắt tâm tư nguyện vọng, phản ánh đúng và đầy đủ tâm tư nguyện vọng ấy của quần chúng lên Đảng. Khi các tổ chức cơ sở đảng của tỉnh làm việc hiệu quả, điều đó đồng nghĩa với việc phản ánh tâm tư, nguyện vọng của bà con tới lãnh đạo cấp trên cũng hiệu quả hơn. Tuy nhiên, đối với một số tổ chức cơ sở Đảng nằm ở vùng sâu, vùng xa, theo khảo sát của tỉnh vào đầu những năm 2010, việc sinh hoạt chi bộ còn chưa được lên kế hoạch chuẩn bị từ trước. Điều này dẫn tới chất lượng buổi sinh hoạt không được đảm bảo. Do đó, việc phản ánh ý nguyện của nhân dân không thể đạt hiệu quả cao nhất.

Thứ ba, tổ chức cơ sở đảng là nơi giáo dục, rèn luyện, kết nạp và sàng lọc đảng viên, nơi đào tạo cán bộ cho Đảng, nơi đảm bảo tính tiên phong của đảng viên. Vì tổ chức cơ sở đảng là nơi trực tiếp quản lý đảng viên.

Cũng theo hệ lụy trên, do việc chất lượng sinh hoạt chi bộ tại những nơi khó khăn của tỉnh, dẫn tới công tác bồi dưỡng, tạo nguồn kết nạp đảng viên trên địa bàn nơi đó cũng gặp nhiều khó khăn.

b. Chính quyền xã

Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016) thì “chính quyền địa phương ở xã là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã”[27, tr.43].

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, “Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định”. Như vậy, chính quyền cấp xã bao gồm: Hội đồng nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã. Đây là cấp chính quyền có số lượng lớn nhất và có đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội đa dạng nhất trong các loại hình đơn vị hành chính với 9.064 xã, chiếm trên 80% tổng số đơn vị hành chính cấp cơ sở hiện nay (11.162 xã, phường, thị

trấn). Chính quyền cấp xã là cầu nối giữa nhà nước với các tổ chức và cá nhân trong xã, đại diện cho nhà nước, để thực thi quyền lực nhà nước, triển khai, tổ chức thực hiện những chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước ở xã. Chính quyền xã giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện công tác quản lý các vấn đề phát triển xã hội ở nông thôn.

Đầu tiên, cần làm rõ khái niệm về Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. “Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng, quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên” [17, tr.42]. Còn “Ủy ban nhân dân ở cấp chính quyền địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân, cơ quan hành chính nhà nước địa phương, chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và cơ quan hành chính nhà nước cấp trên” [17, tr.42].

Tại Yên Bái, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân có vai trò quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Đảng đề ra. Đồng thời còn là người đại diện cho tâm tư, nguyện vọng và quyền lợi của cử tri và nhân dân trong tỉnh.

Mặt khác, do đặc thù là một tỉnh miền núi, nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nên vấn đề quản lý hành chính của chính quyền xã nơi đây không giống với các tỉnh ở đồng bằng. Bởi với sự xuất hiện của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc, thì chính quyền nơi đây lại có thêm một nhiệm vụ. Đó là quan hệ chặt chẽ với những người này để quá trình lãnh đạo, quản lý hành chính được thực hiện thông suốt.

Cũng giống như tổ chức Đảng, chính quyền cơ sở Yên Bái cũng tác động trực tiếp đến năng lực của hệ thống chính trị cơ sở của tỉnh thông qua hàng loạt các quyết định của mình. Thực hiện quyết định của tỉnh, các thị xã, thị trấn, thành phố đã có những hoạt động cụ thể. Điển hình là xã Nghĩa An

(thị xã Nghĩa Lộ) đã tổ chức các tổ tự quản thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, với mức giá 500 nghìn đồng/ người/ tháng, được thành lập từ tháng 8/2014, theo Đề án: Xây dựng thị xã văn hóa - du lịch Nghĩa Lộ" và chương trình xây dựng nông thôn mới của xã đề ra.

Ở nước ta, nhiều người dân ở nông thôn thường có thói quen vứt rác tùy tiện, vì vậy việc thành lập tổ tự quản thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã đã từng bước nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen của cộng đồng dân cư tham gia vào phong trào vệ sinh môi trường chung ngay tại thôn bản. Vừa trực tiếp thu gom rác thải, tổ tự quản còn làm công tác tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh chung nên dù vừa mới đi vào hoạt động gần 2 tháng nhưng trên từng con đường nhỏ tại bản đường như được lột xác. Ý thức chấp hành các quy định về vệ sinh môi trường của người dân đã có chuyển biến tích cực. Từ chỗ vứt, đổ rác tùy tiện ra đường làng, ngõ xóm, nay bà con đã đổ rác vào thùng, tập kết rác đúng giờ theo quy định.

Đến nay, tỉnh Yên Bái đã có 3 tổ tự quản về vệ sinh môi trường đang hoạt động trên địa bàn thành phố Yên Bái và thị xã Nghĩa Lộ. Mặc dù mới đi vào hoạt động nhưng cách thức tổ chức đều dựa vào sự tự nguyện của người dân với mong muốn câu chuyện thu gom, xử lý rác thải sẽ đi vào lòng mỗi người dân, để cho môi trường sống tại mỗi tổ dân phố, thôn, bản ngày một xanh - sạch - đẹp.

Từ ví dụ trên cho thấy, chính quyền xã là cấp chính quyền cuối cùng ở nông thôn, gần dân nhất trong hệ thống hành chính Nhà nước 4 cấp, là nền tảng của hệ thống chính trị, có vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chính quyền cấp xã trực tiếp tuyên truyền, phổ biến và kiểm nghiệm sự đúng đắn, chính xác đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật và các giải pháp quản lý phát triển xã hội. Vì vậy, chính quyền xã hoạt động có hiệu quả

thì các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước dễ dàng đi vào cuộc sống, tạo niềm tin và sự phấn khởi của nhân dân. Nếu chính quyền xã không trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả quản lý phát triển xã hội hạn chế, thì khó có thể đem lại hiệu quả.

Có thể nói Chính quyền nhà nước các cấp Trung ương, tỉnh, huyện đều thông qua chính quyền cấp xã để phát huy vai trò lãnh đạo, quản lý phát triển xã hội; nếu chính quyền xã không trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả quản lý phát triển xã hội hạn chế, các chính quyền cấp trên khó có thể thực hiện có hiệu quả các chức năng, nhiệm vụ của mình. Với tư cách là “nền tảng của hành chính nhà nước”, chính quyền xã có vững mạnh thì hệ thống chính quyền quốc gia mới thực sự vững mạnh và hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

c. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân

Mặt trận Tổ quốc là “tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài” [26, tr.8].

Với vai trò là tổ chức tập hợp, đoàn kết rộng rãi các lực lượng chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được khẳng định vị trí ngay từ trong Hiến pháp đầu tiên của nước ta. Sau mỗi lần bổ sung, sửa đổi Hiến pháp, vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc tiếp tục được khẳng định và xác định rõ hơn.

Hiến pháp bổ sung, sửa đổi năm 2013 xác định: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân

dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [11, tr.76].

Đối với các đoàn thể nhân dân thì gồm có: Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội nông dân và Hội cựu chiến binh. “Có thể nói, hiện nay 100% số xã có tổ chức của Mặt trận, Đoàn thanh niên và Hội phụ nữ. Đối với Hội nông dân và Hội cựu chiến binh có một số chưa tổ chức được (ví dụ nhiều xã ở vùng dân tộc ít người)” [11, tr.77].

Tại Yên Bái, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tăng cường phối hợp, tiếp xúc, trao đổi thông tin, tuyên truyền, vận động tín đồ, chức sắc các tôn giáo nắm vững và tham gia thực hiện tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; thực hiện các chương trình hành động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, nhất là các vấn đề liên quan đến chính sách dân tộc, tôn giáo.

Qua đó, phát huy tốt vai trò của các già làng, trưởng bản, trưởng các dòng họ và người có uy tín trong việc tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy về vận động đồng bào Mông ăn chung một tết; không tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và sinh con thứ ba trở lên; phòng chống cháy rừng, không phá rừng; không du canh du cư, vận chuyển trái phép lâm sản...

Năm 2016, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các tổ chức tôn giáo của tỉnh tổ chức ký kết chương trình Mặt trận Tổ quốc, triển khai xuống cơ sở. Nhằm cùng với các tổ chức tôn giáo tham gia bảo đảm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, giai đoạn 2016 - 2020; tổ chức ra mắt “Khu dân cư tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu” được thực hiện thí điểm tại thôn Đồng Vật, xã An Thịnh, huyện Văn Yên và khu dân cư Đồng Phú, phường Nam Cường,

thành phố Yên Bái. Chương trình này còn phối hợp với Ban Dân tộc, Ban Tôn giáo, các cơ quan liên quan tại địa phương rà soát, giám sát, kiến nghị, điều chỉnh, bổ sung các chính sách về dân tộc, tôn giáo đã ban hành, trong đó, tập trung vào các chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

Đặc biệt, để động viên kịp thời những nhân tố điển hình trong vận động nhân dân khắc phục tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và sinh con thứ ba trên địa bàn tỉnh, trong tháng 10/2016, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đã phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thị xã Nghĩa Lộ tổ chức thành công Hội nghị "Biểu dương người uy tín tiêu biểu trong vận động nhân dân các dân tộc thực hiện không tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, sinh con thứ ba trở lên trên địa bàn tỉnh Yên Bái, giai đoạn năm 2014 -2016" [9].

Qua đây, cho chúng ta thấy rằng, sự phối – kết hợp ăn ý giữa Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh và Mặt trận Tổ quốc cấp xã đối với các hoạt động chính trị đều cho ra kết quả nhất định. Bên cạnh công việc phản biện vốn có của mình thì Mặt trận Tổ quốc cấp xã ở Yên Bái đã góp phần vào công cuộc xây dựng chính quyền cơ sở tại địa phương thông qua những việc làm cụ thể. Điều này có tác dụng tích cực đối với năng lực của hệ thống chính trị tại cơ sở trên địa bàn của tỉnh. Không chỉ tăng cường, củng cố sự vững mạnh của chính quyền, mà còn bồi đắp thêm niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng và Nhà nước ta.

d. Đội ngũ cán bộ trong HTCT cấp cơ sở

Luận bàn về vị trí, vai trò của cán bộ lãnh đạo đối với sự nghiệp cách mạng, Mác và Ăngghen là hai người đầu tiên nêu ra quan điểm khoa học về cán bộ. Hai ông khẳng định: “Muốn thực hiện tư tưởng thì cần có những con người sử dụng lực lượng thực tiễn” [93, tr.48].

Theo quan điểm này của hai triết gia, cán bộ là những người tiêu biểu cho phong trào cách mạng, có tri thức và trình độ nhận thức cao, biết kết hợp

vận dụng lý luận cách mạng với thực tiễn để tổ chức phong trào cách mạng của quần chúng, lãnh đạo quần chúng thực hiện các cuộc cải cách có ý nghĩa cách mạng. Họ phải là những người tuyệt đối trung thành với lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, có trách nhiệm cao và được quần chúng noi theo.

Chủ tịch Hồ Chí Minh – người thầy vĩ đại của cách mạng Việt Nam, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta, luôn coi trọng công tác cán bộ, nhằm xây dựng nên đội ngũ cán bộ vừa hồng, vừa chuyên, có đủ sức đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, đưa dân tộc ta tiến lên chủ nghĩa xã hội. Người coi: “Cán bộ là cái gốc của mọi công việc”. Về vai trò của người cán bộ, theo Người, được thể hiện trong bốn mối quan hệ chủ yếu: cán bộ với đường lối chính sách, cán bộ với tổ chức bộ máy, cán bộ với công việc và cán bộ với quần chúng. Trong quan niệm của Bác, cán bộ không chỉ là người vạch ra đường lối, mà còn có vai trò tổ chức thực hiện đường lối đó.

Trong hệ thống chính trị ở xã có 3 loại cán bộ. “Một là, cán bộ chủ chốt mà thời hạn công tác phụ thuộc vào bầu cử (như bí thư, chủ tịch, phó chủ tịch hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân). Hai là, cán bộ chuyên trách cần chuyên môn (4 chức danh chuyên môn) mà thời gian công tác không phụ thuộc vào bầu cử và có thể kéo dài. Ba là cán bộ đoàn thể, phụ thuộc vào bầu cử nhưng mức độ và thời gian làm việc không như hai loại trên. Mỗi loại cán bộ có yêu cầu khác nhau về nội dung đào tạo mặc dù giống nhau về yêu cầu mặt bằng văn hóa ngày càng cao” [11, tr.134].

Cán bộ trong HTCT cấp cơ sở ở Yên Bái cũng được phân cấp như trên. Họ làm việc “cùng nhau bàn tính kỹ càng, cùng nhau chia công rõ rệt, rồi cùng nhau đi giải thích cho dân hiểu, cổ động dân, giúp dân đặt kế hoạch, tổ chức nhân công, sắp xếp việc làm, khuyến khích, đôn đốc, theo dõi, giúp đỡ dân giải quyết những điều khó khăn...” [1, tr.10]. Bởi hơn ai hết, cán bộ nơi

đây cũng đều hiểu rõ, đối với một tỉnh miền núi còn nhiều khó khăn như Yên Bái thì việc có được lòng dân là hết sức quý giá, giữ được dân là giữ được đất, có được lòng dân thì mới xây dựng được chính quyền. Đúng như Bác Hồ đã dạy:

“Nước lấy dân làm gốc” [28, tr.501]

“Gốc có vững cây mới bền

Xây lâu thắng lợi trên nền nhân dân” [28, tr.502]

Hay “Không chỉ có dân là gốc, dân là nền móng, dân như nước, mà dân còn là chủ”[28, tr.501]

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị cấp cơ sở tỉnh Yên Bái còn giữ vai trò quyết định trong việc triển khai thực hiện thắng lợi các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tại cơ sở. Họ là những người giữ vai trò trụ cột, có tác dụng chi phối mọi hoạt động tại cơ sở. Họ cũng là người trực tiếp gắn bó mật thiết với nhân dân, sống và làm việc hàng ngày có mối quan hệ chặt chẽ với nhân dân.

Họ là người trực tiếp giác ngộ, tuyên truyền đầy đủ, sâu sắc mục đích, ý nghĩa, nội dung pháp luật cho nhân dân. Nhận thức đúng sẽ mở đường cho hành động đúng. Thực tế cho thấy, một khi có chủ trương hợp lòng dân, có đội ngũ cán bộ mẫn cán, thực sự là “công bộc của dân” thì dân tin tưởng và hăng hái tham gia mọi phong trào. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: Khó thì hỏi nhân dân, nghe nhân dân, dựa vào nhân dân, làm theo sáng kiến của nhân dân. Đó không chỉ là quan điểm của nhà chính trị, đó còn là niềm tin sâu sắc, chân thành... Những nhà lãnh đạo chính trị có tài, có đức thường suy nghĩ và đưa ra những quyết sách phù hợp với lợi ích và nhu cầu của nhân dân. Thông qua các hoạt động với nhân dân, vai trò của đội ngũ cán bộ cũng được thể hiện rõ theo hai chiều hướng: hoặc được đề cao phát huy, hoặc bị tẩy chay, tiêu cực. Để xảy ra những hiện tượng tiêu cực tại một số cơ sở, nhiều cán bộ tâm huyết phải thẳng thắn thừa nhận rằng: do họ chưa thực sự bám sát địa bàn (quần chúng).

Tại Yên Bái, việc bám sát địa bàn quần chúng là một việc vô cùng quan trọng, nhất là đối với công tác tuyên truyền bằng miệng. Đây là một hình thức đặc thù không thể thay thế trong công tác tư tưởng của Đảng; là kênh thông tin chính thống, trực tiếp truyền bá sâu rộng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đến người dân; thông báo kịp thời, có định hướng các vấn đề thời sự quan trọng của tỉnh, trong nước, quốc tế... Đặc biệt là trong điều kiện của tỉnh với hơn 50% dân số là đồng bào các dân tộc, nhiều thôn, bản nằm ở vùng sâu, vùng xa đòi hỏi đội ngũ cán bộ phải trực tiếp đến nơi để tuyên truyền.

Tháng 8/2014, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy được Tỉnh ủy Yên Bái giao nhiệm vụ quản lý, chỉ đạo, tổ chức hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên đã tích cực tham mưu với Thường trực Tỉnh ủy ban hành Quyết định kiện toàn trung tâm thông tin công tác tuyên giáo làm đầu mối quản lý đội ngũ báo cáo viên; tham mưu kiện toàn đội ngũ báo cáo viên và Quy chế hoạt động của báo cáo viên Tỉnh ủy; ban hành các hướng dẫn xây dựng, kiện toàn đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên các cấp theo hướng bảo đảm về số lượng, chất lượng, cơ cấu vùng miền, dân tộc, phù hợp với điều kiện từng ngành, từng địa phương, đơn vị. Mạng lưới báo cáo viên được xây dựng thành hệ thống 3 cấp, từ tỉnh đến cơ sở xã, phường, thị trấn; đảm bảo mỗi huyện, thị, thành ủy, Đảng ủy trực thuộc đều bố trí báo cáo viên Tỉnh ủy, mỗi xã hoặc cụm xã đều có báo cáo viên cấp huyện phụ trách. “Theo thống kê, số lượng báo cáo viên ở cấp cơ sở có tới 1.701 đồng chí” [11].

Bằng nhiều hình thức, giải pháp thích hợp cùng sự hoạt động tích cực của lực lượng tuyên truyền miệng toàn tỉnh đã góp phần quan trọng vào nâng cao nhận thức, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước; khơi dậy và phát huy mạnh mẽ truyền thống đoàn kết, yêu nước, động viên, cổ vũ nhân dân các dân tộc trong tỉnh phát huy ý chí tự lực, tự cường, ra sức thi đua phát triển kinh tế, xã hội, đảm

bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng, chính quyền, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân ngày càng vững mạnh; bảo đảm sự ổn định chính trị, tư tưởng ngay từ cơ sở, giữ vững trận địa tư tưởng của Đảng; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức Đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên; góp phần tăng cường sự gắn bó giữa Đảng với nhân dân; sự thống nhất tư tưởng và hành động của Đảng, sự đồng thuận xã hội, tạo điều kiện cho các cấp ủy phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị ở địa phương, đơn vị.

Mặt khác, sự tác động của đội ngũ cán bộ tới năng lực của hệ thống chính trị cơ sở tỉnh Yên Bái đều được thể hiện ở trong tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể. Bởi họ chính là những người trực tiếp thực hiện tất cả những công việc đó, từ việc ra nghị quyết, chính sách, kế hoạch, chương trình... cho đến việc tiếp xúc, gặp gỡ, trao đổi với quần chúng nhân dân đều có mặt của đội ngũ cán bộ.

2.2.2. Nhân tố khách quan

Nhân tố khách quan đề cập tới ở đây gồm có điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa và các yếu tố phi quan phương.

Điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội, trước hết sẽ ảnh hưởng đến các phẩm chất tâm lý, các nét tính cách, lối nghĩ, cách làm và phong cách của đội ngũ cán bộ trong tỉnh, là những nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của chính quyền. Khi điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội thay đổi thì nhận thức, năng lực cũng bị thay đổi theo cho phù hợp với đòi hỏi của điều kiện mới.

Điều kiện tự nhiên và hình thái kinh tế - xã hội còn là cơ sở khách quan của sự hình thành và phát triển văn hóa. Văn hóa, xã hội và con người quan hệ hữu cơ với nhau trong quá trình hình thành và phát triển. C.Mác đã hoàn toàn đúng khi khẳng định rằng: “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội” [14, tr.40]. Trong quá trình tồn tại

và phát triển, con người đã tác động vào tự nhiên và tác động lẫn nhau hình thành nên những quan hệ xã hội của chính mình. Không có con người trừu tượng, mà chỉ có con người còn sống, hoạt động trong một xã hội nhất định, một thời đại nhất định, với những điều kiện lịch sử xã hội nhất định.

Các nhân tố này còn ảnh hưởng đến năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của chính quyền cấp xã còn thể hiện ở chỗ, trong hoạt động thực tiễn, những phương pháp, cách thức, phương tiện tác động của cấp ủy, chính quyền đều bị quy định bởi điều kiện, hoàn cảnh khách quan. “C.Mác đã từng chỉ ra rằng, nhân loại bao giờ cũng tự đặt ra cho mình những nhiệm vụ có thể giải quyết được, điều đó có nghĩa, trong nhiệm vụ mà con người đặt ra, thì điều kiện tự nhiên – kinh tế, xã hội đã ít nhiều mách bảo khả năng của hiện thực, mách bảo phương tiện và phương pháp để có thể thực hiện được mục tiêu ấy” [14, tr.42].

Như vậy, điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội vừa tác động, ảnh hưởng đến quá trình hình thành, phát triển phẩm chất của đội ngũ cán bộ, đảng viên – yếu tố quan trọng tạo lập nên năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của chính quyền xã, đồng thời còn đòi hỏi cấp ủy, chính quyền cần phải có những đáp ứng phù hợp trên nhiều phương diện, vừa phải có khả năng nắm bắt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chủ trương của cấp trên, vừa phải biết vận dụng cho phù hợp với thực tiễn địa phương từ đó đưa ra những chủ trương, giải pháp tổ chức hợp lý. Hay nói cách khác, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng đến năng lực lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền.

Có được hệ quả trên là do hai khía cạnh chủ yếu là: các cấp ủy đảng, chính quyền phải dựa trên cơ sở nhận thức những điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương để vận dụng vào hoạt động thực tiễn, đưa ra những quyết định, phương pháp, cách thức sử dụng nguồn lực cũng như phát huy vai trò của nhân dân một cách đúng đắn, phù hợp; đồng thời chính điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội – những điều kiện hoàn cảnh khách quan đó tác động

đến quá trình hình thành phẩm chất, năng lực của đội ngũ cán bộ, đảng viên ở cơ sở, như đặc điểm tâm lý, năng lực tư duy, đạo đức, tác phong làm việc, thói quen sinh hoạt.

Với ý nghĩa như vậy, năng lực lãnh đạo của cấp ủy đảng, quản lý của chính quyền được hình thành, phát triển và được thể hiện ở việc đề ra chủ trương, biện pháp, giải pháp phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương để từ đó phát huy những lợi thế, khắc phục những bất lợi thực hiện thắng lợi những mục tiêu, yêu cầu xây dựng của địa phương, nhằm đem lại lợi ích cho nhân dân và sự phát triển của tỉnh Yên Bái.

a. Điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý: Yên Bái là tỉnh miền núi nằm sâu trong nội địa, là 1 trong 13 tỉnh vùng núi phía Bắc, nằm giữa 2 vùng Đông Bắc và Tây Bắc. Phía Bắc giáp tỉnh Lào Cai, phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ, phía Đông giáp 2 tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và phía Tây giáp tỉnh Sơn La.

Tỉnh cũng là đầu mối và trung độ của các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy từ Hải Phòng, Hà Nội lên cửa khẩu Lào Cai, là một lợi thế trong việc giao lưu với các tỉnh bạn, với các thị trường lớn trong và ngoài nước. Với vị trí như vậy nên Yên Bái có tầm quan trọng lớn đối với an ninh, quốc phòng.

Với cấu trúc địa chất phức tạp, phần lớn lãnh thổ là núi cao, dốc lớn, xen kẽ các dãy núi là các sông, suối, thung lũng hẹp làm cho đất đai bị chia cắt mạnh mẽ. Vì đặc điểm địa lý này đã gây nhiều khó khăn cho việc bố trí sản xuất, cho sự hình thành các trung tâm hàng hóa hơn và phát triển dịch vụ thương mại, cho đầu tư cơ sở hạ tầng tốn kém và giao thông giữa các địa phương trong vùng và với các vùng khác gặp nhiều khó khăn. Đây chính là những cản trở lớn để tỉnh phát triển xã hội cũng như phát triển nguồn lực con người

Với điều kiện địa hình bị chia cắt nhiều nơi đã gây ra nhiều khó khăn cho năng lực của hệ thống chính trị cơ sở của tỉnh. Ví dụ điển hình về những khó khăn do địa hình gây ra chính là giao thông đi lại trên địa bàn tỉnh. Do địa hình bị chia cắt, hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh có nhiều điểm cua, cong, dốc bị che khuất tầm nhìn...gây ảnh hưởng rất lớn đến an toàn của người và phương tiện tham gia giao thông. Để khắc phục tình trạng này cần tiêu tốn kinh phí, nhân lực và thời gian, đặc biệt là sau các trận mưa lũ, lở đất...

Bên cạnh đó, điều kiện địa hình của tỉnh không bằng phẳng dẫn tới dân cư thưa thớt và phân bố không đồng đều. Dân cư tập trung đông tại các thành phố, thị xã, huyện lỵ và thưa thớt tại các huyện, xã vùng sâu, vùng xa. Ví dụ như mật độ dân số trung bình cao nhất là tại thị xã Nghĩa Lộ 987 người /km² (2015), đứng thứ hai là thành phố Yên Bái là 935 người/km² (2015); thấp nhất là huyện Trạm Tấu với 41 người/ km² (2015) và huyện Mù Cang Chải 47 người/ km² (2015).

“Dân cư thưa thớt trên là một địa bàn rộng không phải chỉ là một đặc điểm cơ học, mà là một đặc điểm xã hội, tâm lý. Với tư cách là chủ thể hoạt động, người dân sống cách biệt thường chỉ quan tâm tới những mối quan hệ nào đáp ứng ngay những nhu cầu trực tiếp của họ: mua bán, trao đổi những gì cần bán, cần mua để phục vụ đời sống hàng ngày, trao đổi với người khác những vấn đề xung quanh việc mưu sinh trước mắt, tham dự vào sinh hoạt cộng đồng ở những khía cạnh không thể không tham gia như ma chay, cưới xin, giỗ chạp...” [92, tr.62].

Yếu tố dân cư thưa thớt tạo ra hệ lụy không xuất hiện các nhân tố trực tiếp tác động lên tâm lý chủ động và sáng tạo của người dân bản địa; thiếu thông tin trong việc gây dựng tâm lý nhóm, hợp tác; các ý tưởng mới không có cơ hội nảy mầm bởi thiếu sự trao đổi thường xuyên giữa các bên; sinh ra các hoạt động vi phạm pháp luật như: trồng cây thuốc phiện lén lút, khai thác

lâm sản trái phép, thậm chí là mua bán, vận chuyển ma túy, con người qua biên giới cùng hàng loạt các hoạt động phi pháp khác.

Yếu tố dân cư thưa thớt là đối tượng tác động lên năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở của tỉnh, đồng thời đây cũng là mắt xích lỏng lẻo. Cơ hội dành cho người dân nơi đây được tiếp nhận thông tin tri thức thấp hơn nhiều so với những người sống tập trung. “Việc hiểu thấu đáo được nội dung cũng khó khăn, vì không có đối thoại thường xuyên. Tình huống thường trực là họ hiểu thông tin tri thức chỉ qua lăng kính của các như cầu, lợi ích trực tiếp hàng ngày của cá nhân mình, không thể hiểu sâu hơn về lợi ích lâu dài mà phải có thời gian mới hiểu. Những người mang thông tin cũng không thường xuyên tự khắc phục khó khăn để vượt đường xa đến với họ. Việc kiểm tra đôn đốc lại càng thưa thớt hơn” [92, tr.62]. Trạng thái này có thể gọi là tác động đứt đoạn đến năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở của tỉnh.

Tình trạng trên sẽ còn tiếp tục kéo dài và gây trở ngại ở mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội. Với một tỉnh miền núi có nguồn kinh phí vốn eo hẹp, nếu chỉ trông chờ vào sự nhiệt tình của những người hoạt động trong các mắt xích của năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở thì việc tắc nghẽn là điều khó tránh khỏi.

Để có thể khắc phục tình trạng này, biện pháp hữu hiệu trước mắt chỉ có thể dựa vào truyền thông. Đây có thể coi là phương tiện thuận lợi nhất để kết nối thường xuyên những hộ gia đình tản mát với đời sống cộng đồng. Xét về mặt kinh tế, thì đây có thể coi như là cách thức đầu tư có hiệu quả và khả thi nhất. Lưu ý, cần nâng cao năng lực truyền thông bằng các buổi phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc. “Nên đặt ra và giải quyết vấn đề này như một dự án kinh tế - xã hội trọng tâm và dài hạn, trong đó cần đặc biệt quan tâm kiểm soát hiệu quả kinh tế - xã hội của truyền thông qua những đề tài nghiên cứu khoa học nghiêm túc. Những đề tài này phải áp dụng những phương pháp nghiên cứu thực tế, lượng hóa, để khắc phục thói quen xấu, đánh trống bỏ dùi” [92, tr.62].

b. Điều kiện kinh tế

Kinh tế công nghiệp của tỉnh còn chiếm tỷ trọng nhỏ cả về quy mô và doanh thu, chủ yếu là các ngành khai khoáng và thủy điện, kinh tế nông – lâm nghiệp vẫn là chủ yếu. Kinh tế về du lịch, dịch vụ đang phát triển và có nhiều tiềm năng.

Yên Bái có lợi thế để phát triển ngành nông – lâm sản gắn với vùng nguyên liệu: trồng rừng và chế biến giấy, bột giấy, ván nhân tạo; trồng và chế biến quế, chè, cà phê; trồng và chế biến sắn, hoa quả; nuôi trồng và chế biến thủy sản. Với nguồn khoáng sản phong phú, tỉnh có điều kiện thuận lợi trong việc khai thác và chế biến khoáng sản như: đá quý, cao lanh, fenspat, bột cacbonnat canxi, sắt...và sản xuất vật liệu xây dựng: xi măng, gạch, sứ kỹ thuật, sứ dân dụng, đá xẻ ốp lát, đá mỹ thuật và các loại vật liệu xây dựng khác.

Nơi đây còn có phong cảnh thiên nhiên đa dạng và đẹp. Với lợi thế là vùng có nhiều núi non hùng vĩ, sông, suối chằng chịt, nước chảy xít, thiên nhiên khí hậu trong lành, mát khác, đây còn là nơi có nhiều đồng bào dân tộc sinh sống, tạo ra nhiều sắc thái văn hóa đa dạng; nhiều di tích lịch sử, nhiều nguồn suối khoáng nóng. Những tiềm năng này tạo cho tỉnh những thế mạnh trong phát triển ngành du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm, du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, chữa bệnh với các địa danh nổi tiếng như: hang Thẩm Lẻ (Văn Chấn), động Xuân Long, động Thủy Tiên (Yên Bình), hồ Thác Bà, du lịch sinh thái Suối Giàng, cánh đồng Mường Lò; di tích cách mạng, đền thờ Nguyễn Thái Học, Căng Đồn, Nghĩa Lộ...Các hồ nước, các sông, suối và nguồn nước dồi dào là tiềm năng của ngành thủy điện phát triển, đây là tiềm, thế mạnh không chỉ của tỉnh mà còn của cả nước.

Mặc dù Yên Bái có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế nhưng nhìn chung kinh tế của tỉnh còn chậm phát triển. Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn khá cao. Năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 16,2%, cao hơn mức trung bình của cả nước (9,79%). Thậm chí, một vài nơi của huyện Trạm Tấu và huyện Mù

Cang Chải còn xảy ra tình trạng thiếu đói. Những nhu cầu về ăn, ở, đi lại... thường xuyên là mối bận tâm hàng ngày của người dân nơi đây, sẽ khiến con người gấp gáp, căng thẳng, triệt tiêu khả năng con người tính toán tới những lợi ích lâu dài, giảm thiểu sự ủng hộ của họ đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội không mang lại những lợi ích trực tiếp. Do vậy, xóa đói giảm nghèo nên là công tác đầu tiên trong hoạt động của hệ thống chính quyền nơi đây.

Có thể nói, tình trạng kinh tế chậm phát triển ở Yên Bái gắn với ba điểm bất lợi: “Thứ nhất, rất khó xác định những sản phẩm hàng hóa chủ lực, có vai trò tạo nên những vùng sản xuất hàng hóa mang tính động lực, đòn bẩy. Thứ hai, người sản xuất chưa có tâm lý và năng lực sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế thị trường, thiếu năng động, thiếu tầm nhìn và bản lĩnh làm giàu. Thứ ba, kinh tế chậm phát triển đồng nghĩa với việc thiếu nguồn lực, nguồn lực phân tán, không tích lũy hay tích tụ được”[92, tr.161]. Những khó khăn này càng trở nên nặng nề hơn với tình hình mà cơ sở hạ tầng chưa phát triển, địa hình rộng và dân cư phân bố không tập trung.

Có thể thấy rằng, yếu tố kinh tế là nhân tố chi phối mạnh mẽ tới năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở của tỉnh, mà trường hợp của thành phố Yên Bái là một ví dụ. Năm 2014, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh là 16,53%, đến năm 2015 tăng lên 17% tăng 0,47%. Khi kinh tế của thành phố có sự phát triển, một mặt, nó làm biến đổi cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ; GDP bình quân đầu người đạt 55,6 triệu đồng, tăng 12,8% so với năm 2014, hình thành nhiều ngành mới, tạo ra nhiều việc làm. Đồng thời cũng giảm áp lực cho chính quyền địa phương khi tệ nạn xã hội giảm, các khoản đầu tư của nhà nước để hỗ trợ thất nghiệp và các chính sách xã hội cũng giảm theo. Thay vào đó, chính quyền đầu tư vào các dự án khác như: xây dựng trường học, bệnh viện... hoặc dành tiền cho các huyện còn nhiều khó khăn hơn trong tỉnh, điển hình là huyện Trạm Tấu và huyện Mù Cang Chải.

c. Xã hội

Theo kết quả điều tra dân số của tỉnh năm 2015, tổng dân số toàn tỉnh là “792.710 người. Mật độ dân số bình quân năm 2008 là 115 người/km²” [3], tập trung ở một số khu đô thị như thành phố Yên Bái, thị xã Nghĩa Lộ và các thị trấn huyện lỵ như: huyện Yên Bình, huyện Trấn Yên, huyện Lục Yên. Với mật độ này, thì dân cư cư trú trên địa bàn tỉnh còn thưa thớt, chưa tập trung.

Theo số liệu điều tra, trên địa bàn tỉnh Yên Bái có tới 30 dân tộc sinh sống, trong đó có bảy dân tộc có dân số trên 10.000 người, hai dân tộc có từ 2.000 - 5.000 người, ba dân tộc có từ 500 -2.000 người. Trong đó, “người Kinh chiếm 49,6%, người Tày chiếm 18,58%, người Dao chiếm 10,31%, người H’mông chiếm 8,9% người Thái chiếm 6,7%, người Cao Lan chiếm 1%, còn lại là các dân tộc khác”[4].

Sự phân bố các cộng đồng dân tộc trên địa bàn tỉnh có những đặc trưng sau:

+ Vùng thung lũng sông Hồng chiếm 41% dân số toàn tỉnh, trong đó: người Kinh chiếm 43%, người Tày chiếm 33%, người Dao chiếm 10%, người H’mông chiếm 1,3% so với dân số toàn vùng.

+ Vùng thung lũng sông Chảy chiếm 28% dân số toàn tỉnh. Trong đó, người Kinh chiếm 43%, người Tày chiếm 11%, người Dao chiếm 13%, người Nùng chiếm 7%... so với dân số toàn vùng.

+ Vùng ba huyện phía Tây (Trạm Tấu, Mù Cang Chải, Văn Chấn) chiếm 31% dân số toàn tỉnh. Trong đó, người Kinh là 33%; người Thái 19,2%, Tày 11,8%, Hmông 24,1%; người Mường 5,2% và người Dao 5,1% so với dân số toàn vùng”[4].

Về đặc trưng xã hội Yên Bái: bản làng các dân tộc thiểu số nơi đây nhìn chung là một tổ chức xã hội nông nghiệp và là một cộng đồng về văn hóa với các quy tắc ứng xử, và quan hệ xã hội mang tính cộng đồng. Trong

mỗi bản có một số dòng họ sinh sống, có thể nói đó là một xã hội tự quản chặt chẽ, với cơ cấu thiết chế khá đơn giản là trưởng họ, trưởng bản rất hiệu quả.

Gia đình các tộc người Yên Bái mang đậm nét truyền thống theo loại hình gia đình phụ quyền trong đó người bố và con trai trưởng có tầm quan trọng đặc biệt. Gia đình thường có từ 2 – 3 thế hệ sống chung. Kiểu gia đình theo chế độ phụ hệ trong văn hóa xã hội ở Yên Bái đã cản trở việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong quá trình phát triển xã hội của cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng.

Mặt khác, chất lượng dân trí của tỉnh còn thấp cũng là một rào cản. Nếu như so sánh với thời kì trước năm 1986, thì tình hình dân trí của tỉnh đã có những cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, sự cải thiện này vẫn chưa đủ so với sự chuyển mình của cả nước, nhất là với mục tiêu trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 thì Yên Bái cần có sự cố gắng hơn nữa.

Ảnh hưởng đầu tiên mà tình trạng dân trí thấp gây ảnh hưởng hạn chế đối với năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở là người dân không đủ khả năng, tri thức và năng lực ý thức để nhận ra những lợi ích mà mục đích năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở mang lại. Thay vào việc tiếp cận với những tiến bộ khoa học – kĩ thuật thì con người lại ràng buộc mình vào cá phong tục, tập quán cổ truyền, điều này còn chưa kể tới các hủ tục. Từ đó, con người sinh ra tâm lý trông chờ, ỷ lại, bảo thủ, gây khó khăn rất lớn cho công tác dân vận. Đội ngũ cán bộ phải rèn luyện tâm lý kiên trì, nhẫn nại, đặt mình vào vị trí của đồng bào để tìm ra các giải pháp phù hợp. Riêng đối với đồng bào dân tộc Hmông là một dân tộc rất thông minh, đặc biệt, họ còn rất tự tin, có cách nghĩ độc lập hàng đầu trong các dân tộc ít người. Câu nói “Cái lý người Mèo” chính là câu nói cửa miệng để chỉ đặc tính này của họ. Lẽ dĩ nhiên, khi đồng bào đã tin thì thường rất trân trọng niềm tin và đó là một thứ phân thưởng quý giá cho đôi phương.

Tình trạng “dân trí thấp còn thường tạo ra tâm lý ỷ lại, trông chờ, thụ động, chỉ bao giờ nhìn thấy kết quả thực sự thì người ta mới bị đánh động tư duy, ý thức. Điều này gây nên những khó khăn rất lớn đối với tác động thể chế phải lưu ý ưu tiên những kết quả thực hiện và sớm coi đó như một “đột phá khâu” cho việc thực hiện các ý đồ, dự án và thực thi quyền lực”[92, tr.64].

d. Văn hóa

Về văn hóa tín ngưỡng: Yên Bái là tỉnh có tới 30 dân tộc khác nhau cùng sinh sống nên có những đặc trưng văn hóa riêng biệt với các vùng, miền khác trong cả nước.

Ở vùng thấp là văn hóa Kinh, Thái, Mường, Tày, Nùng với những nét văn hóa của người lúa nước. Thờ cúng vía lúa, ngày hội Lòng Tồng (xuống đồng), văn hóa nhà sàn.

Ở những vùng cao trên 800m so với mực nước biển là các nét văn hóa độc đáo của người H.Mông, người Dao, người Giáy, người Lô Lô... với văn hóa thờ cúng, trang phục, âm nhạc độc đáo, ăn uống, rượu mang đậm nét hình thức chiếm đoạt tự nhiên. Đặc điểm chung của văn hóa Yên Bái là được tổng hợp thành các nội dung: văn hóa có sự hài hòa với thiên nhiên; mang tính cộng đồng cao; phụ thuộc vào thần linh và có giá trị nhân văn sâu sắc.

Ngoài ra, bản sắc văn hóa các dân tộc ở Yên Bái cũng vô cùng phong phú, đa dạng, thuộc vào loại bậc nhất trong toàn quốc. Mỗi dân tộc đều có nét văn hóa riêng như: múa xòe của người Thái, múa khèn của người Mông, hát Then, Si, Lượn của người Tày, Nùng...

Với đặc điểm nhiều thành phần dân tộc ở trên, một mặt tạo ra cho tỉnh có nhiều phong tục, tập quán đa dạng, mặt khác cũng đem lại nhiều khó khăn cho năng lực của hệ thống chính trị cấp cơ sở.

Đầu tiên, cần làm rõ phong tục tập quán là gì. “Phong tục tập quán là những mô típ hành vi, ứng xử được hình thành từ cung cách tổ chức đời sống cộng đồng qua nhiều thế hệ, trở thành những thói quen, thậm chí là

những chuẩn mực chi phối hành vi của các cá nhân trong cộng đồng ở những cấp độ khác nhau. Bởi vậy, chúng có sức sống mạnh mẽ. Lênin từng nói rằng, không có gì đáng sợ bằng thói quen. Giống như đạo đức, phong tục tập quán được duy trì bởi công luận là chủ yếu và các cá nhân trong cộng đồng thấm nhuần phong tục tập quán một cách dần dần, lặp đi lặp lại nhiều lần trong đời” [95, 13].

Thêm vào đó, chúng ta cần thừa nhận rằng, bên cạnh những phong tục tập quán tốt đẹp, đồng các dân tộc ở Yên Bái vẫn còn duy trì những phong tục tập quán không phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong số đó, phải kể tới những tập quán như: “tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, các tục lệ liên quan đến sinh nở, nghi lễ vòng đời, những tục lệ kiêng cử, cấm kỵ... vấn đề sẽ còn phức tạp hơn bội phần trong lĩnh vực tôn giáo, tín ngưỡng và các vấn đề liên quan tới dòng họ, thân tộc. Đây là hai lĩnh vực được coi là những cơ sở căn bản trong đời sống tinh thần của đồng bào, nếu bị xâm phạm thì rất khó khôi phục lòng tin và sự ủng hộ” [49, tr.62 – 63]. Điều này cũng cần chú ý khi truyền thông, nhằm tránh những xung đột trái chiều. Cũng bởi vậy, trong từng chương trình, từng dự án, chủ trương hay chính sách mà cơ sở đề ra, cần phải tính toán tới các trở ngại có thể đối với mỗi thành phần dân tộc. Biện pháp tối ưu vẫn là thuyết phục, làm gương và thường thì bắt đầu từ những già làng, trưởng bản hay những nhân vật có uy tín trong cộng đồng.

e. Các yếu tố phi quan phương

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng viết:

“Nước ta là nước dân chủ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân

Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân

Chính quyền từ xã đến Chính phủ Trung ương do dân cử ra

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [1, tr.9]

Có thể nói rằng dân vận là nhiệm vụ vô cùng quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Công tác dân vận càng trở nên bức thiết đối với các tỉnh miền núi, mà Yên Bái là một trong số đó.

“Dân vận là vận động tất cả lực lượng của mỗi một người dân không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và đoàn thể đã giao cho” [1, tr.9].

Tại một tỉnh miền núi như Yên Bái, công tác dân vận không còn là công việc chỉ dành cho cán bộ nhà nước, mà ở đây, vai trò của những người có uy tín trong cộng đồng dân tộc lại được thể hiện sắc nét hơn bao giờ hết. Thậm chí, có những vùng xa xôi, hẻo lánh thì vai trò của họ gần như chi phối toàn bộ khi mà cánh tay Nhà nước chưa thể nối dài tới tận nơi.

Những người có uy tín trong cộng đồng dân tộc Yên Bái là già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ. Đây là những người có vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Họ là trung tâm cố kết cộng đồng, vận động xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng đời sống văn hóa, giữ gìn an ninh trật tự

Thứ nhất, đây là những người có khả năng vận dụng các phong tục tập quán của dân tộc mình vào việc giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh trong đời sống xã hội, là người có khả năng vận động, khuyến khích người dân và cộng đồng dân cư thực hiện có hiệu quả các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước, hay nói cách khác, đây là những người làm công tác dân vận thay mặt cho chính quyền.

Họ có vai trò, vị thế rất lớn đối với các dân tộc thiểu số trên địa bàn dân cư; tiếng nói hành động của họ như có tác dụng dẫn dắt, định hướng cho văn hoá ứng xử của cả cộng đồng nơi sinh sống. Họ đã và đang đóng góp rất quan

trọng vào sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân, góp phần khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, từng dân tộc để không ngừng đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế (đặc biệt là kinh tế hộ gia đình), từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, từng bước vươn lên xóa đói, giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh ta.

Già làng là những người cao tuổi sinh ra và lớn lên gắn bó lâu năm với bà con dân bản, là người có uy tín lớn trong từng cộng đồng các dân tộc thiểu số, họ được bà con dòng họ, dân làng suy tôn và trở thành “luật tục”, dân trong bản phải nghe theo già làng. Còn trưởng bản, là những người có trình độ nhận thức, hiểu biết nhiều hơn so với người khác, người có uy tín được bà con trong bản bầu lên để thay mặt cho bà con chăm lo một số công việc trong bản.

Có thể nói, tiếng nói hành động của họ như có tác dụng dẫn dắt, định hướng cho văn hoá ứng xử của cả cộng đồng nơi họ sinh sống. Họ là những người có khả năng vận dụng những phong tục tập quán để giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh trong đời sống xã hội, là người có khả năng vận động, khuyến khích người dân và cộng đồng dân cư thực hiện có hiệu quả các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp luật của Nhà nước.

Trong công cuộc xây và phát triển kinh tế hiện nay, đặc biệt là xây dựng nông thôn mới thì đội ngũ già làng, trưởng bản và NCUT là những người đã và đang thay mặt cho từng gia tộc, dòng họ, từng thôn, bản và bằng mọi kiến thức, hiểu biết để tuyên truyền, vận động đến với bà con, cộng đồng dân cư từng bước thực hiện có hiệu quả.

Vị trí của những người này trong cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Yên Bái không hẳn là một địa vị do bầu cử hay tuyển chọn mà có. Không có số lượng quy định hay cố định. Cũng không nhằm chỉ những người đã già (người cao tuổi) mới được tôn vinh làm người lãnh đạo cao nhất của cộng đồng, mà dù còn trẻ, nếu có đạo đức, sự tài ba, có kinh nghiệm của đông đảo các thành viên trong mọi gia đình (các bếp), trong một trường hợp nào đó,

vẫn có thể được bầu làm lãnh đạo, cũng như mặc nhiên được chủ làng và cộng đồng tham khảo ý kiến khi cần thiết.

Già làng là sự tổng hợp ý thức của hai khái niệm: cá nhân và cộng đồng. Cá nhân ở đây được sàng lọc và lựa chọn theo những tiêu chuẩn nghiêm ngặt như: tuổi tác, kinh nghiệm, sự tín nhiệm... được tập thể cùng đồng lòng tôn vinh.

Bản thân cá nhân đó cũng phải tự khẳng định và thường xuyên bồi bổ được uy tín và vị thế của mình. Đây chính là mối tương quan thích hợp chỉ có trong các sắc dân thiểu số, do tính cộng đồng cao trong đời sống sinh hoạt. Bởi cho dù là một cá nhân cụ thể, có nhiều kinh nghiệm, hoặc kiến thức sâu rộng đến đâu đi chăng nữa, nếu tách rời khỏi cộng đồng, thì không bao giờ có thể trở thành “già làng” được. “Điều này cũng lý giải vì sao trong thời kỳ Pháp thuộc và suốt những năm dưới chính thể ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn, những chức sắc do chính quyền đặt ra không hề được cộng đồng coi là “già làng” [24, tr.110].

Hai là, họ là trung tâm đoàn kết các dân tộc, cùng người dân phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trên địa bàn dân cư... Các già làng, trưởng bản, trưởng họ trên thực chất là tập hợp những người đứng đầu các ngôi nhà (bếp) lớn trong một cộng đồng, trưởng một dòng họ, hay chủ một làng (bến nước) do mình tự lập nên. Họ không chỉ giữ vai trò lãnh đạo về tinh thần, mà còn là người “cầm cân nảy mực” trong mọi mặt đa dạng của cuộc sống. Bình thường sẽ chỉ có người đầu làng quyết định những vấn đề thường nhật. Nhưng khi có những việc hệ trọng liên quan đến sự sống còn của toàn thể cộng đồng. các già làng sẽ được tập hợp lại để cùng bàn bạc. Sức mạnh trí tuệ và tinh thần của cộng đồng nhờ đó mà được nâng lên và những quyết định cuối cùng sẽ được đưa ra.

Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, nhiều già làng, trưởng bản và trong đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh do trình độ nhận thức,

hiểu biết về đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, của đất nước còn hạn chế, nhất là về pháp luật. Họ thường bị chi phối bởi tình cảm dòng tộc, cục bộ khi xử lý, giải quyết công việc. Đây cũng là điểm yếu mà các thế lực thù địch thường lợi dụng để kích động gây mất đoàn kết và ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tuy vai trò của các già làng không còn mang tính quán xuyến và chi phối toàn bộ sinh hoạt của cộng đồng như xưa, nhưng trong một số lĩnh vực hiện nay, tiếng nói của họ vẫn còn rất quan trọng, tác động đến đời sống tinh thần của nhân dân. Đặc biệt là trong việc đoàn kết, vận động các bản, buôn, bon thực hiện các chủ trương chung và gìn giữ văn hóa truyền thống nhất là trong việc thay đổi tập quán cũ, chuyển sang phương thức sản xuất và lối sống mới.

Trong bối cảnh ấy, không thể không tính tới việc sử dụng uy tín của những người này để tác động đến sự chuyển đổi ý thức và hành vi của các thành viên cộng đồng. Trong đó, việc đánh giá đúng được thực trạng vị trí, chức năng của già làng hoặc hội đồng già làng trong các cộng đồng dân tộc thiểu số nói chung và trong từng bản, buôn... là không kém phần quan trọng. Việc nâng cao vị thế của các già làng đối với cộng đồng ngày nay, sẽ là cơ sở cho sự kết hợp thành công giữa văn hóa tộc người cổ truyền với hiện thực xã hội công nghiệp hóa – hiện đại hóa

Thêm vào đó, tình hình an ninh chính trị và an toàn xã hội ở Yên Bái hiện nay đang bị một số thế lực phản động ngoài nước, cấu kết với những kẻ mù quáng, lừa bịp bà con các dân tộc, âm mưu chống phá chính quyền. Do đó, vấn đề chính sách dân tộc ở đây luôn luôn là một chủ đề nóng, nằm trong một vùng nhạy cảm.

Việc nghiên cứu sâu những tập tục truyền thống của dân tộc thiểu số, đặc biệt vai trò của người có uy tín trong đời sống dân cư cộng đồng, sẽ góp phần hiểu rõ phương thức điều hành và đặc điểm tâm lý truyền thống của

đồng bào, góp phần tham mưu, bổ sung các quyết sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc một cách sát sao hơn. Nhất là trong việc quản lý xã hội ở các vùng dân tộc, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, kiện toàn chính quyền cơ sở, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế, xã hội toàn diện bền vững ở Yên Bái; góp phần giữ gìn, bảo tồn và phát huy những tinh hoa văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số Việt Nam.

Thông qua đó, cũng đồng thời cũng tìm ra những phương thức hữu hiệu để đập tan âm mưu phá hoại chính quyền của bọn phản động nước ngoài nhằm vào tinh, lợi dụng tôn giáo và dân tộc để chống phá công cuộc xây dựng và phát triển của nước ta.

Việc xác định rõ và củng cố vai trò của các già làng, phát huy được truyền thống yêu nước chống ngoại xâm trong cộng đồng, là một việc làm hợp lòng dân, ý Đảng. Phát huy được vai trò của các già làng, tạo nên những tập quán mới tốt đẹp của văn hóa, xây dựng để nó trở thành truyền thống, ổn định được đời sống tinh thần và vật chất, cũng đồng nghĩa với việc giữ gìn và duy trì an ninh, an toàn của cơ sở hành chính Yên Bái.

Thứ ba, họ là đầu mối giúp cho chính quyền xã vận động nhân dân trong thôn bản hoàn thành nghĩa vụ công dân đối với Nhà nước như: thuế, kế hoạch hóa gia đình, bầu cử, lao động công ích, thực hiện luật nghĩa vụ quân sự, xây dựng chương trình nông thôn mới, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong chăn nuôi, sản xuất, thay đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng vật nuôi... Đồng thời vận động người dân bảo vệ tài sản các công trình công cộng, bảo vệ rừng (nhất là rừng đầu nguồn), nguồn nước trên địa bàn thôn bản, vận động đồng bào trong thôn bản mình tham gia góp công, góp sức làm đường liên thôn, liên xóm. Họ cũng là người cải tạo phong tục tập quán phù hợp với đời sống mới, sao cho vẫn giữ được bản sắc dân tộc mình mà vẫn bắt kịp với sự tiến bộ của thời đại.

Có thể nói, vai trò của đội ngũ già làng, trưởng dòng họ, người có uy tín trong giữ gìn trật tự an toàn xã hội ở Yên Bái đã và đang mang lại những

hiệu quả thiết thực. Họ thật sự là chiếc cầu nối vững chắc giữa ý Đảng với lòng dân. Một mặt tuyên truyền chủ trương, chính sách của đảng pháp luật của nhà nước đến với đồng bào, mặt khác phản ánh mong muốn, ý chí, nguyện vọng của bà con đến các cấp chính quyền.

Nói tóm lại, các yếu tố tác động tới năng lực của HTCT cơ sở tỉnh Yên Bái có lẽ vẫn còn một vài nhân tố khác. Tuy nhiên, đây là những nhân tố chính, chi phối chủ đạo, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh nhất tới khả năng lãnh đạo cũng như quản lý trong bộ máy HTCT cơ sở ở Yên Bái.

2.3. Một số nhận xét

Qua việc phân tích các nhân tố khách quan và chủ quan tác động tới năng lực của HTCT cấp cơ sở tỉnh Yên Bái ở trên, có thể rút ra một vài nhận xét như sau:

Thứ nhất, cả nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan đều có ảnh hưởng quan trọng đối với năng lực của HTCT cấp cơ sở tỉnh Yên Bái, nhưng nhân tố chủ quan vẫn chiếm phần tác động chủ yếu.

Đối với một tỉnh miền núi, hiểm trở về địa hình, kinh tế còn khó khăn, nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống như Yên Bái thì yếu tố khách quan sẽ chi phối rất lớn tới năng lực của HTCT cấp cơ sở. Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng, dù điều kiện hoàn cảnh có gây trở ngại đến đâu, nhưng Đảng và Nhà nước vẫn thể hiện sự quan tâm tới đồng bào thì khoảng cách địa lý có xa xôi đến mấy cũng được thu hẹp lại. Do vậy, vai trò của con người, mà ở đây là các cán bộ cơ sở - những người trực tiếp tiếp xúc, làm việc với bà con dân tộc lại càng thể hiện vai trò rõ nét.

Trong văn hóa phương Đông, và đối với người Việt Nam chúng ta thường có câu “xa mặt cách lòng”. Điều đó cho thấy, nếu như không thường xuyên tham hỏi, động viên thì chủ trương, chính sách có tốt cũng không đến được với bà con các dân tộc. Mặc dù, người Kinh vẫn chiếm số dân đông nhất trong toàn tỉnh nhưng họ lại chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng. Đối với

vùng núi non cao thì đa phần là bà con dân tộc thiểu số. Nếu như không có những quan tâm, thăm hỏi kịp thời thì bà con nơi đây rất dễ bị các thế lực lôi kéo, dụ dỗ, chống phá chính quyền nhà nước.

Vì vậy, bên cạnh việc động viên kịp thời, thì các cán bộ cơ sở ở Yên Bái cũng cần có những quan tâm vật chất. Dù đó là những món quà nhỏ nhưng lại có ý nghĩa lớn. Bởi có giữ được lòng dân thì mới giữ được đất, bảo đảm tình hình an ninh quốc phòng của Tổ quốc.

Thứ hai, vị trí của người có uy tín trong cộng đồng dân tộc vẫn sẽ được duy trì.

Văn hóa là nền tảng tinh thần trong tâm thức của các đồng bào dân tộc ở Yên Bái. Đây là điều gần như không thể thay đổi. Bởi lẽ, nó đã ngấm sâu vào tiềm thức của những con người nơi đây. Và việc coi trọng già làng, trưởng bản.. là một nét văn hóa tự nhiên, biểu hiện của việc kính trên nhường dưới, tôn trọng người có tuổi, có hiểu biết. Do đó mà vai trò của những người có uy tín sẽ vẫn được duy trì trong HTCT cơ ở Yên Bái.

Những con người này, ngoài việc giao tiếp với các vị thần linh trong thế giới đa thần thì họ còn bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ sự tồn tại sống còn của các bản, buôn, bảo tồn văn hóa truyền thống và phong tục tập quán, pahan xử những vụ việc có liên quan đến toàn thể cộng đồng...

Trải qua sự đổi thay của nhà nước pháp quyền, sau năm 1975 vai trò của già làng bị thu hẹp lại nhưng vẫn chi phối đời sống các đồng bào dân tộc thiểu số. Môi quan hệ giữa chính quyền và các đoàn thể ở cơ sở trở thành quan hệ tương hỗ, luôn luôn gắn bó. Hệ thống cán bộ đều trẻ tuổi, một số có văn hóa, có kiến thức quản lý và chuyên môn, do đã qua những lớp bồi dưỡng, tập huấn. Tuy nhiên họ còn hạn chế về kinh nghiệm ứng xử và tri thức văn hóa truyền thống, nếu không dựa vào các già làng, trưởng bản thì họ không có chỗ đứng trong lòng cộng đồng. Ở những cơ sở phát huy tốt vai trò già làng, trưởng bản; đồng thời có môi quan hệ gắn bó, nhất là giữa những

người này với trường thôn thì nơi đó mọi chủ trương đều dễ dàng đến với dân, được thực thi một cách nghiêm túc.

Một điều kiện thuận lợi đặt ra từ thực tế, mà chính quyền cơ sở, đoàn thể cần nhận thức để phát huy, đó là chính bản thân những người này cũng không muốn đánh mất vai trò của mình trong cộng đồng, và trước chính quyền, đoàn thể. Do đó, việc thường xuyên động viên, thăm hỏi, tạo điều kiện, cũng như hỗ trợ kinh tế, bồi dưỡng thêm kiến thức cho đội ngũ này, là rất cần thiết.

Trong hội thảo về vai trò của già làng, ngoài đóng góp ý kiến bàn những việc lớn, các già làng còn kiến nghị: “nên quan tâm đến việc nâng cao đời sống tinh thần của các già làng, như cấp phát tivi, radio, báo... để theo dõi tin tức thường xuyên; cấp một bộ quần áo dân tộc truyền thống để mặc những lúc giao tiếp với dân, với xã hội; có giấy bút, cặp đũa...” [24, tr.217]. Đây chỉ là những nguyện vọng rất nhỏ nhoi, nhưng đối với tập quán chia sẻ của đời sống các dân tộc ở Yên Bái cổ truyền, sẽ có ý nghĩa rất lớn thể hiện sự quan tâm của các cấp chính quyền đối với những người cao tuổi có đóng góp cho xã hội.

Chính vì vậy, các địa phương trong tỉnh nên tổ chức định kỳ hàng năm hội nghị các già làng, trưởng bản để rút kinh nghiệm các hoạt động đã qua; lắng nghe ý kiến phát biểu của các già làng và bàn cách khắc phục những tồn tại, để công cuộc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng càng trở nên thuận lợi.

Tiểu kết chương 2 :

Trên cơ sở khung lý thuyết được trình bày ở chương 1, tác giả xin đưa ra cơ sở lý luận và thực tiễn xác định các nhân tố tác động tới năng lực của HTCT cấp cơ sở nói chung và HTCT cấp cơ sở tỉnh Yên Bái nói riêng từ đó chỉ ra 2 nhóm nhân tố khách quan và chủ quan tác động tới năng lực của HTCT cấp cơ sở tỉnh Yên Bái

Theo đó, các nhân tố chủ quan tác động đến năng lực của HT này bao gồm bao gồm: tổ chức Đảng, chính quyền xã, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, đội ngũ cán bộ trong HTCT cấp cơ sở. Nhân tố khách quan gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa và các “yếu tố phi quan phương”.

Từ việc nghiên cứu các yếu tố tác động tới năng lực của HTCT cấp cơ sở tỉnh Yên Bái, tác giả rút ra hai nhận xét về các yếu tố cốt lõi tác động đến năng lực này gồm:

Một là Nhân tố chủ quan là nhân tố tác động chủ yếu

Hai là vị trí của người có uy tín trong cộng đồng dân tộc vẫn sẽ được suy trì.

KẾT LUẬN

Ổn định chính trị và làm lành mạnh xã hội phải bắt đầu từ sự ổn định và lành mạnh ở cơ sở với một HTCT cấp cơ sở được lòng dân. Cơ sở là nền móng của cả chế độ, nếu nền móng suy yếu, rệu rã là khởi đầu cho những suy yếu và sụp đổ của chế độ. Do vậy, chăm lo xây dựng HTCT cấp cơ sở vững mạnh là làm cho HTCT cấp cơ sở thật sự là HTCT của dân, do dân, vì dân, mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân. Nếu có dân thì có tất cả, nếu mất dân thì mất tất cả, chân lý này không mới và đã được minh chứng từ trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta:

“Đẩy thuyền đi là dân mà lật thuyền cũng là dân” (Nguyễn Trãi),

Hay “Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”(Hồ Chí Minh).

Cơ sở là cấp thấp nhất, cấp cuối cùng nhìn theo cấp độ quản lý từ trên xuống hoặc từ dưới lên. Là cấp thấp nhất nhưng cơ sở lại là tầng sâu nhất mà sự vận hành của thể chế chính trị từ cấp vĩ mô phải tác động đến. Cơ sở là địa chỉ quan trọng nhất vì xét đến cùng là nơi quyết định mà mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải tìm đến, đó là dân, lòng dân, ý dân, trí tuệ, sáng tạo của dân. Là sự đoàn kết, thống nhất của cán bộ, đảng viên và nhân dân, giữa người đại diện được nhân dân ủy quyền với toàn thể nhân dân. Phải bằng mọi cách tổ chức, tuyên truyền, vận động cho nhân dân hiểu, dân tin và dân làm có như vậy thì cơ sở xã hội của Đảng, Nhà nước và chế độ mới thực sự bền vững.

Đối với cơ sở là những vùng đồng bằng, thì việc tuyên truyền, lãnh đạo sẽ thuận lợi hơn những cơ sở ở miền núi, vùng sâu vùng xa. Trong khi đó, Yên Bái lại là một trong những tỉnh thuộc khu vực Tây Bắc – nơi có địa hình hiểm trở bậc nhất cả nước. Do đó, công tác cơ sở nơi đây lại càng trở nên khó khăn và quan trọng. Việc tuyên truyền chủ trương, chính sách của

Đảng, xây dựng HTCT cấp cơ sở sẽ bộc lộ năng lực làm việc của toàn bộ hệ thống nơi đây.

Vì vậy, song song với việc xây dựng HTCT vững chắc từ bên trên thì HTCT cấp cơ sở ở bên dưới của tỉnh cần phải được quan tâm đúng mức và có những biện pháp xử lý thích hợp. Có như vậy, thì ý đảng mới đến được với đồng bào dân tộc thiểu số, lòng dân mới đến được với cấp trên. Góp phần vào công cuộc xây dựng nước Việt Nam, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Dân vận Trung ương (2014), Cẩm nang công tác dân vận, Nxb. CTQG, Hà Nội
2. Bùi Nữ Hoàng Anh (2013), Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất nông nghiệp tại Yên Bái giai đoạn 2012-2020, Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
3. Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Nghĩa Lộ (2016), Lịch sử Đảng bộ thị xã Nghĩa Lộ (1971-2015)
4. Ban tổ chức – Cán bộ Chính phủ (2000), Chính quyền cấp xã và quản lý nhà nước ở cấp xã, Nxb. CTQG, Hà Nội.
5. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Yên Bái (2002), Nhân dân các dân tộc Yên Bái nâng cao cảnh giác, kiên quyết đánh bại âm mưu và thủ đoạn diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch, Yên Bái.
6. Hoàng Chí Bảo (1992), “Tổng quan về cơ chế thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa trong hệ thống chính trị nước ta”, Tạp chí Thông tin lý luận, số 9.
7. Hoàng Chí Bảo (2004), “Cơ sở và hệ thống chính trị ở cơ sở đối với ổn định và phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta”, Tạp chí Xã hội học, số 3, tr.25-34.
8. Hoàng Chí Bảo (2004), Hệ thống chính trị ở cơ sở nông thôn nước ta hiện nay, Nxb. CTQG, Hà Nội.
9. Hoàng Chí Bảo (2005), Đổi mới chính trị ở cơ sở, Nxb. CTQG, Hà Nội.
10. Lê Thanh Bình, Nguyễn Văn Hùng, Nguyễn Hiền Lương, Đặng Thị Phương Nga (2015), Tài liệu văn hoá địa phương tỉnh Yên Bái, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
11. Nguyễn Đức Bình, Trần Ngọc Hiền, Đoàn Trọng Tuyên, Nguyễn Văn Thảo (1999), Đổi mới và tăng cường hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.

12. Bộ Nội vụ - Viện Nghiên cứu khoa học tổ chức Nhà nước (2004), Hệ thống chính trị cơ sở - thực trạng và một số giải pháp đổi mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.
13. Phạm Xuân Biên (chủ biên) (2005), Một số vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cấp cơ sở, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Quang Bách, Bùi Kim Cúc, Trần Cao Đàm (2005), Văn học nghệ thuật Yên Bái, Nxb. Văn học, Hà Nội.
15. Trần Văn Bính (2004), Văn hóa các dân tộc Tây Bắc: Thực trạng và những vấn đề đặt ra, Nxb. CTQG, Hà Nội.
16. Lâm Phúc Cố (1996), Nghiên cứu một số biện pháp xây dựng rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà tại lâm trường Púng Luông- Mù Căng Chải tỉnh Yên Bái, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Nông nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
17. Cục Thống kê tỉnh Yên Bái (2014), Niên giám thống kê Yên Bái 2013, Nxb. Thống Kê, Hà Nội.
18. Cục Thống kê tỉnh Yên Bái (2014), Kết quả tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp tỉnh Yên Bái, Yên Bái
19. Vũ Hoàng Công (2002), Hệ thống chính trị cơ sở - Đặc điểm, xu hướng và giải pháp, Nxb. CTQG, Hà Nội.
20. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996), Nxb. CTQG, Hà Nội,
21. Bé Viết Đăng (chủ biên) (1996), Các dân tộc thiểu số trong sự phát triển kinh tế - xã hội miền núi, Nxb. CTQG và Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
22. Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (2014), Nxb. Trẻ, Hà Nội
23. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), Nxb. CTQG, Hà Nội
24. Nguyễn Hữu Đông (2010), Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị Việt Nam hiện nay, Nxb. CTQG, Hà Nội.

25. Phạm Văn Dân (2012), Nghiên cứu kỹ thuật canh tác phù hợp nhằm tăng hiệu quả sản xuất đậu tương xuân trên đất ruộng bậc thang một vụ ở vùng cao tỉnh Yên Bái, Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
26. Trần Lê Duy (2009), Đánh giá hiệu quả canh tác trên ruộng bậc thang tại huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Thái Nguyên – Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Thái Nguyên.
27. Hoàng Văn Gia (1995), Đổi mới mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh ở xí nghiệp nông công nghiệp chè Văn Hưng - Yên Bái, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
28. Vũ Trường Giang (1998), Trang phục nữ nhóm Hmông Hoa ở Mù Cang Chải, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
29. Hiến pháp năm 2013 và những điểm mới quan trọng (2014), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội
30. Lê Thanh Hà (1993), Nghiên cứu một số hệ thống canh tác hiện có trên đất dốc ở Văn Yên tỉnh Yên Bái, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Hà Nội.
31. Lê Thanh Hà (2016), Lịch sử Đảng bộ Yên Bái, Nxb CTQG, Hà Nội.
32. Nguyễn Ánh Hoàng (2016), Phân tích cấu trúc, chức năng cảnh quan phục vụ mục đích tổ chức lãnh thổ sản xuất nông, lâm nghiệp và du lịch tỉnh Yên Bái, Luận án Tiến sĩ Địa lý, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
33. Nguyễn Đức Hồng (2000), Nghiên cứu một số phương thức canh tác trên đất sau nương rẫy ở huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái, Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

34. Nguyễn Dương Hùng (2008), Kiến toàn hệ thống chính trị ở xã nhằm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay, Luận án tiến sĩ Triết học.
35. Hội đồng chỉ đạo xuất bản sách xã, phường thị trấn, (2015), Hỏi đáp về công tác cơ sở đảng ở cơ sở có đông đồng bào theo đạo, Nxb. CTQG, Hà Nội
36. Phùng Quốc Hiến, Hoàng Xuân Lộc, Hoàng Thị Hạnh (2006), Yên Bái - đất và người trên hành trình phát triển, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
37. Trần Hồng Hà – Nguyễn Quang Dương (đồng cb) (2016), Nâng cao chất lượng hoạt động của các loại hình tổ chức cơ sở đảng viên trong đảng bộ khối các cơ quan trung ương và đảng bộ khối doanh nghiệp trung ương, Nxb. CTQG, Hà Nội
38. Hồ Thanh Khôi, Phạm Thành Thiểu (1995), Để nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh
39. Nguyễn Khánh và Phạm Ngọc Quang (2004), Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, Tạp chí Cộng sản (9).
40. Nguyễn Văn Khoan (2012), *Về Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh*, Nxb. CAND, Hà Nội.
41. Vũ Ngọc Kỳ (1996), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tỉnh Yên Bái trong quá trình công nghiệp hiện đại hóa, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
42. Vũ Ngọc Kỳ, Trần Đức, Vũ Sử (1996), Kinh tế trang trại gia đình ở tỉnh miền núi Yên Bái, Nxb. CTQG, Hà Nội.
43. Hoàng Lương (2004), Luật tục với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống một số dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.

44. Linh Nga Niê Kdam (2007), Già làng Tây Nguyên, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
45. Nguyễn Kim Lê (2012), Văn hóa Thái với du lịch Mường Lò (Nghĩa Lộ, Yên Bái), Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
46. Phạm Văn Lang (1996), Kinh tế miền núi và các dân tộc: thực trạng – vấn đề - giải pháp, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
47. Trương Tuấn Linh (2009), Đánh giá hiệu quả trên đất dốc ở huyện Mường Chải – tỉnh Yên Bái, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Thái Nguyên – Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Thái Nguyên
48. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (2016), Nxb. CTQG, Hà Nội
49. Luật Tổ chức chính quyền địa phương (2015), Nxb. Lao động, Hà Nội
50. Trần Thị Ngọc Minh (2012), Vấn đề phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Yên Bái, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
51. Trần Thị Ngọc Minh (2014), Vấn đề phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Yên Bái, Nxb. CTQG, Hà Nội.
52. Dương Xuân Ngọc (2005), Vận dụng tư tưởng của Lenin về Đảng cầm quyền vào công việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng ta trong thời kỳ đổi mới, Tạp chí lý luận chính trị, số 6.
53. Dương Xuân Ngọc (chủ biên) (1998), Mối quan hệ giữa Đảng, chính quyền và các đoàn thể nhân dân cấp xã ở nước ta, Nxb. CTQG, Hà Nội.
54. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân (2006), Đổi mới, chỉnh đốn Đảng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức mạnh chiến đấu của Đảng (Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X), Hà Nội.
55. Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái 2015 (2016), Nxb. Thống Kê, Hà Nội.
56. Niên giám thống kê Yên Bái 2010, 2011, Nxb. Thống Kê, Hà Nội.

57. Trần Đình Nghiêm (chủ biên) (2002), Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, Nxb. CTQG, Hà Nội.
58. Vi Hồng Nhân (2004), Văn hóa dân tộc thiểu số - từ một góc nhìn, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
59. Lưu Văn Phương (1996), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và lãnh thổ ở Yên Bái, Luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Địa lý-Đại chất, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
60. Nguyễn Quốc Phẩm (2000), Hệ thống chính trị cấp cơ sở và dân chủ hóa đời sống xã hội nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc, Nxb. CTQG, Hà Nội.
61. Nguyễn Trọng Phúc (2001), Một số kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp đổi mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.
62. Phạm Việt Phương, Nguyễn Bảo Cương (2004), Chào mừng quý khách đến Yên Bái, Nxb. Thông tấn, Hà Nội.
63. Phạm Ngọc Quang – Nguyễn Việt Thông (2000), Góp phần tìm hiểu sự phát triển tư duy lãnh đạo của Đảng ta trong công cuộc đổi mới trên các lĩnh vực chủ yếu, Nxb. CTQG, Hà Nội.
64. Phạm Ngọc Quang (chủ biên) (2008), Đổi mới, hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb. CTQG, Hà Nội.
65. Quyết định số 116/2006/QĐ-TTg phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Yên Bái thời kì 2006-2020
66. Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 24/8/2016 ban hành chương trình HD thực hiện NQ 35/NQ-CP ngày 16/5/2016
67. Quyết định 934/QĐ-UBND - Về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái 5 năm 2016 – 2020
68. Quyết định ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016 – 2020

69. Quyết định ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất hàng hóa tỉnh Yên Bái năm 2015 đến năm 2016.
70. Tô Huy Rúa (2012), Một số vấn đề về công tác lý luận tư tưởng và tổ chức của Đảng trong thời kỳ đổi mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.
71. Tô Huy Rúa (2012), Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng vào công cuộc đổi mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.
72. Trần Xuân Sầm (1998), Xác định cơ cấu và tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong hệ thống chính trị đổi mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.
73. Đinh Thị Sở (cb), Ngô Đức Tính, Lê Thanh Hùng (2004), Kết hợp giải quyết tố cáo với kiểm tra đảng viên và tổ chức Đảng khi có dấu hiệu vi phạm ở Đảng bộ tỉnh Yên Bái, Nxb. CTQG, Hà Nội.
74. Số liệu thống kê chủ yếu 5 năm 2011 - 2015 tỉnh Yên Bái (2015), Nxb. Thống kê, Hà Nội
75. Vũ Sửu (Cb), Lã Văn Chính (2002), Nông nghiệp nông thôn Yên Bái trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
76. Phạm Thị Thanh Trà (cb.), Nguyễn Hằng Thanh, Văn Tùng Lịch sử (2016), Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và phong trào thanh niên tỉnh Yên Bái (1930-2015), Nxb. Thanh Niên, Hà Nội.
77. Tập bài giảng Tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
78. Chu Văn Thành (chủ biên) (2004), Hệ thống chính trị cơ sở - Thực trạng và một số giải pháp đổi mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.
79. Đặng Bích Thủy (cb), Đặng Thị Hoa, Dương Chí Thiện (2016), Kết quả nghiên cứu khảo sát tại Yên Bái năm 2004, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
80. Đỗ Quang Tụ (cb) (2005). Một số vấn đề xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở tỉnh Yên Bái, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội

81. Hồ Bá Thâm (1995), Nâng cao năng lực tư duy của đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp xã hiện nay, Nxb. CTQG, Hà Nội
82. Hồ Bá Thâm (2004), Đổi mới và phát triển hệ thống chính trị, Nxb. Tổng hợp, Hà Nội.
83. Hoàng Ngọc Thanh (Cb), Nguyễn Lê Thu; Chỉ đạo nội dung: Lê Xuân Cương (2010), Công đoàn tỉnh Yên Bái những chặng đường lịch sử, Nxb. Lao động, Hà Nội.
84. Lương Trọng Thành, Bùi Văn Dũng, Lê Văn Phong (đồng Cb) (2016), Nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy quản lý chính quyền cấp xã trong xây dựng nông thôn mới ở Thanh Hóa hiện nay, Nxb. CTQG, Hà Nội
85. Nguyễn Phú Trọng (2006), Đổi mới và phát triển ở Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb. CTQG, Hà Nội.
86. Nguyễn Phú Trọng (2002), Đảng Cộng sản Việt Nam trong tiến trình đổi mới đất nước, Nxb. CTQG, Hà Nội.
87. Nguyễn Phú Trọng, Tô Huy Rứa, Trần Khắc Việt (đồng chủ biên) (2004), Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong thời kỳ mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.
88. Nguyễn Phú Trọng, Tô Huy Rứa, Trần Khắc Việt (đồng chủ biên) (2004), Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong thời kỳ mới, Nxb. CTQG, Hà Nội.
89. Nguyễn Quang Tin (2012), Nghiên cứu một số biện pháp canh tác góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái, Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
90. Nguyễn Văn Trọng (2012), Giải pháp phát triển cây sơn tra tại huyện Mù Cang Chải và huyện Trạm Tấu tỉnh Yên Bái, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Đại học Thái Nguyên – Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Thái Nguyên.

91. Phạm Ngọc Thanh (chủ biên) (2012), *Đổi mới văn hóa lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
92. Phạm Quốc Thành (2015), *Những nhân tố ảnh hưởng tới việc nâng cao năng lực thể chế hệ thống chính trị cơ sở vùng Tây Bắc*, Tạp chí Giáo dục lý luận, số 140.
93. Mạch Quang Thắng (1995), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng Sản Việt Nam*, Nxb. CTQG, Hà Nội.
94. Quách Thị Thương (2016), *Đảng bộ tỉnh Yên Bái thực hiện nhiệm vụ xây dựng Đảng (1991 – 2011)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
95. Trần Thị Thu Thủy (2004), *Trang phục cổ truyền của người Hmông Hoa ở tỉnh Yên Bái*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Viện Dân tộc học, Hà Nội.
96. *Từ điển tiếng Việt* (1997), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
97. *Từ điển tiếng Việt thông dụng* (1996), Nxb. Giáo dục, Hà Nội
98. Ủy ban dân tộc (2003), *Một số thông tin cơ bản các tỉnh vùng dân tộc và miền núi*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
99. Viện Ngôn ngữ học (1997), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng
100. Nguyễn Như Ý (cb) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội
101. Nguyễn Văn Yếu – Lê Hữu Nghĩa (đồng chủ biên) (2006), *Xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN trong thời kỳ đổi mới*, Nxb. CTQG, Hà Nội.

Tài liệu Internet

1. <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/books-310620153300556/index-4106201532909566.html>
2. <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Quyết-dinh-3156-QĐ-UBND-duyet-de-an-phat-trien-giao-thong-nong-thon-Yen-Bai-2016-2020-299634.aspx>
3. <http://www.yenbai.gov.vn/Pages/So-lieu-thong-ke.aspx?ItemID=184>

4. <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinhthanhchitiet.aspx?idTinhThanh=26>
5. <http://sctyenbai.gov.vn/content/news/gioi-thieu-chung-ve-tinh-yen-bai-dieu-kien-dia-ly-tu-nhien>
6. <http://trungcapchinhtrih379.blogspot.com/2014/05/he-thong-chinh-tri-va-he-thong-chinh.html>
7. <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/Dai-hoi-dang/2016/9423/Yen-Bai-nang-cao-chat-luong-sinh-hoat-cap-uy-co-so.aspx>
8. <http://www.bqllang.gov.vn/chu-tich-ho-chi-minh/nghien-cuu-hoc-tap-tu-tuong-ho-chi-minh/3027-chu-tich-ho-chi-minh-voi-cong-tac-kiem-tra-dang.html>
9. <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/30374502-net-moi-trong-dao-tao-can-bo-co-so-o-yen-bai.html>
10. <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/30374502-net-moi-trong-dao-tao-can-bo-co-so-o-yen-bai.htm>
11. <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/30374502-net-moi-trong-dao-tao-can-bo-co-so-o-yen-bai.htm>
12. http://baoyenbai.com.vn/11/114639/Doi_moi_nang_cao_chat_luong_hieu_qua_cong_tac_tuyen_truyen_mieng_dap_ung_yeu_cau_nhiem_vu_cong_tac_tu_tuong_tr11ng_tinh_hinh_hien_nay.htm